



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: *HTT2* /QĐ-VPCNCLQG  
ngày *30* tháng *06* năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm nền, đồ gỗ, đồ chơi

Laboratory: Harlines Laboratory

Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Intertek Việt Nam

Organization: Intertek Vietnam Ltd.

Số hiệu/ Code: VILAS 403

Chuẩn mực công nhận/ ISO/IEC 17025:2017

Accreditation criteria

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

Người quản lý/ Mai Thanh Liêm

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận/ từ ngày *30* / *06* /2025 đến ngày *29* / *06* /2030

Period of Validation:

Địa chỉ Tầng 3-4 tòa nhà Âu Việt, số 1 Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Address: 3rd and 4th floor, Au Viet Building, No. 01 Le Duc Tho Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi.

Địa điểm Kho 2, số 18 đường Cộng Hòa, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Location: Warehouse 2, No. 18 Cong Hoa Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: 028 62971099

E-mail: consumergoods.vietnam@intertek.com

Website: www.intertek.com

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of Testing: *Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                       |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Kiểm tra các chi tiết nhỏ<br><i>Small parts check</i>    | -                                                                                                                 | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.2<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.2<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.2<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.2          |
| 2. |                                                                              | Thử xoắn<br><i>Torque test</i>                           | Mô men/ <i>Torque</i><br>0,34 N.m,<br>0,45 N.m ± 0,02<br>N.m                                                      | BS EN 71-1:2014+<br>A1:2018 Clause 8.3<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.24.5<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.24.5<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.24.5  |
| 3. |                                                                              | Thử kéo<br><i>Tension test</i>                           | Lực / <i>Force</i><br>25 ± 2N<br>50 ± 2N<br>70 ± 2N<br>90 ± 2N                                                    | BS EN 71-1:2014+<br>A1:2018 Clause 8.4<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.24.6<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.24.6<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.24.6  |
| 4. |                                                                              | Thử thả rơi<br><i>Drop test</i>                          | Độ cao/ <i>height</i><br>850 ± 50 mm,<br>183 cm ± 5 cm,<br>93 cm ± 5 cm,                                          | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.5<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.24.2<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.24.2<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.24.2 |
| 5. |                                                                              | Thử lật nhào<br><i>Tip over test</i>                     | -                                                                                                                 | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.6<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.24.3<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.24.3<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.24.3 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.  | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Thử va đập<br><i>Impact test</i>                                                                            | Khối lượng/<br><i>mass</i><br>$1 \pm 0,02 \text{ kg}$<br>Độ cao/ <i>height</i><br>$100 \pm 2 \text{ mm}$          | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.7<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.33<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.33<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.33       |
| 7.  |                                                                              | Thử nén<br><i>Compression test</i>                                                                          | Lực nén/ <i>force</i><br>$110\text{N} \pm 5,0\text{N}$<br>$114 \pm 2,0\text{N}$<br>$136 \pm 2,0\text{N}$          | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.8<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.24.7<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.24.7<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.24.7 |
| 8.  |                                                                              | Thử ngâm nước<br><i>Soaking test</i>                                                                        | -                                                                                                                 | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.9<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.34<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.34<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.34       |
| 9.  |                                                                              | Kiểm tra khả năng tiếp xúc được của<br>các bộ phận<br><i>Accessibility of a part or component<br/>check</i> |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.10<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.7<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.7<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.7         |
| 10. |                                                                              | Thử cạnh sắc<br><i>Sharpness test of edges</i>                                                              |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.11<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.8<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.8<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.8         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Thử đầu nhọn<br><i>Sharpness test of points test</i>                                                  |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.12<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.9<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.9<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.9          |
| 12. |                                                                              | Thử uốn<br><i>Flexibility test</i>                                                                    |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.13<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.24.8<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.24.8<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.24.8 |
| 13. |                                                                              | Kiểm tra vật liệu giãn nở<br><i>Check for expanding materials</i>                                     |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.14<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.21<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.21<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.21       |
| 14. |                                                                              | Kiểm tra sự rò rỉ<br><i>Leakage check of liquid-filled toys</i>                                       |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.15<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.19<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.19<br>AS/NZS ISO 8124:2023<br>Clause 5.19         |
| 15. |                                                                              | Kiểm tra hình dạng của một số loại<br>đồ chơi<br><i>Check for geometric shape of certain<br/>toys</i> |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.16<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.3<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.3<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.3          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILA'S 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                  | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Thử độ bền của đồ chơi kích hoạt bằng miệng<br><i>Durability test of mouth-actuated toys</i>              |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.17<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.20<br>ISO 8124-1:2022 Clause<br>5.20<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.20       |
| 17. |                                                                              | Thử cơ cấu gấp hoặc trượt<br><i>Folding or sliding mechanisms test</i>                                    |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.18<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.22<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.22<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.22       |
| 18. |                                                                              | Xác định điện trở suất của dây<br><i>Determine electric resistivity of cords</i>                          |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.19<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.11.6<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.11.6<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.11.6 |
| 19. |                                                                              | Xác định kích thước mặt cắt ngang của dây<br><i>Determination of Cords Cross-<br/>Sectional dimension</i> |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.20<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.11.1<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.11.1<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.11.1 |
| 20. |                                                                              | Thử độ bền tĩnh<br><i>Static strength test</i>                                                            |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.21<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.12<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.12<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.12       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Thử độ bền động<br><i>Dynamic strength test</i>                                                         |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.22<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.27, 5.24.4<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.27, 5.24.4<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.27, 5.24.4 |
| 22. |                                                                              | Thử độ thăng bằng<br><i>Stability test</i>                                                              |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.23                                                                                                                                       |
| 23. |                                                                              | Xác định động năng của đồ chơi<br>phóng<br><i>Determination of kinetic energy of<br/>projectiles</i>    |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.24<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.15<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.15<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.15                         |
| 24. |                                                                              | Xác định độ dày của các tấm nhựa<br><i>Determination of thickness of plastic<br/>sheeting</i>           |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.25<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.10<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.10<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.10                         |
| 25. |                                                                              | Thử tính năng của phanh<br><i>Brake performance test</i>                                                |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.26                                                                                                                                       |
| 26. |                                                                              | Thử độ bền trục tay lái của xe hầy đồ<br>chơi<br><i>Strength test of toy scooter steering<br/>tubes</i> |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.27<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.29<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.29<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.29                         |
| 27. |                                                                              | Xác định mức áp suất âm<br><i>Determination of emission sound<br/>pressure levels</i>                   |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.28<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.25<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.25<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.25                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                   | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Xác định vận tốc của đồ chơi do trẻ<br>ngồi lái chạy bằng điện<br><i>Determination of maximum design<br/>speed of electrically-driven ride-on<br/>toys</i> |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.29<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.17<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.17<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.17 |
| 29. |                                                                              | Xác định sự tăng nhiệt độ<br><i>Determination of temperature rises</i>                                                                                     |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.30<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.18<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.18<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.18 |
| 30. |                                                                              | Thử nắp hòm đồ chơi<br><i>Test for toy chest lids</i>                                                                                                      |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.31<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.13<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.13<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.13 |
| 31. |                                                                              | Kiểm tra các quả bóng nhỏ và giác<br>hút<br><i>Check for small balls and suction<br/>cups</i>                                                              |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.32<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.4<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.4<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.4    |
| 32. |                                                                              | Kiểm tra đồ chơi hình người<br><i>Check for play figures</i>                                                                                               |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.33<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.6<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.6<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.6    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 33. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Thử kéo đối với nam châm<br><i>Tension test for magnets</i>                                 |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.34<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.31<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.31<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.31       |
| 34. |                                                                              | Xác định cường độ từ thông của nam châm<br><i>Determination of magnetic flux index test</i> |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.35<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.32<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.32<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.32       |
| 35. |                                                                              | Kiểm tra chu vi của dây và vòng dây<br><i>Perimeter of cords and chains check</i>           |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.36<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.11.1<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.11.1<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.11.1 |
| 36. |                                                                              | Xác định chiều dài của quả bóng Yo-Yo<br><i>Determination of length for Yo-yo balls</i>     |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.37<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.38<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.38                                          |
| 37. |                                                                              | Kiểm tra tính năng tách rời của dây<br><i>Breakaway feature separation check</i>            |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.38<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.11.3<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.11.3<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.11.3 |

LÀ CÔNG  
 HỒN  
 NHẬP  
 UỶ  
 GIA  
 CHẤT

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 38. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Thử dây co giãn<br><i>Test for self-retracting cords</i>                                                                       |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.39<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.11.5<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.11.5<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.11.5 |
| 39. |                                                                              | Xác định độ dài của dây, vòng dây<br>và dây điện<br><i>Determination of length of cords,<br/>chains and electrical cables</i>  |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.40<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.11.2<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.11.2<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.11.2 |
| 40. |                                                                              | Kiểm tra khả năng mắc vào nhau của<br>hai dây hay vòng dây<br><i>Check for the tangle potential of two<br/>cords or chains</i> |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.41<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.11.4<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.11.4<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.11.4 |
| 41. |                                                                              | Xác định phạm vi của vật phóng<br><i>Determination of projectile range</i>                                                     |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.42<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.35<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.35<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.35       |
| 42. |                                                                              | Kiểm tra đầu các vật phóng và đồ<br>chơi bay<br><i>Check for leading parts of projectiles<br/>and flying toys</i>              |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.43<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.36<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.36<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.36       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 43. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Xác định chiều dài vật phóng có giác hút<br><i>Determine length of suction cup<br/>projectiles</i>                          |                                                                                                                   | BS EN 71-1:2014 +<br>A1:2018 Clause 8.44<br>TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.37<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.37<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.37 |
| 44. |                                                                              | Kiểm tra các thành phần nhỏ có hình dạng giống quả cầu bằng len<br><i>Check for pompoms</i>                                 |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.5<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.5<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.5                                                |
| 45. |                                                                              | Thử độ ổn định và quá tải<br><i>Stability and overload tests</i>                                                            |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.12<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.12<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.12                                             |
| 46. |                                                                              | Thử va đập cho đồ chơi che mặt<br><i>Impact test for toys that cover the<br/>face</i>                                       |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.14<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.14<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.14                                             |
| 47. |                                                                              | Kiểm tra cơ cấu bánh quay tự do và thử tính năng của phanh<br><i>Free-wheeling facility and brake<br/>performance check</i> |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.16<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.16<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.16                                             |
| 48. |                                                                              | Thử tính năng phanh của xe hầy đồ chơi<br><i>Brake performance for toy scooters</i>                                         |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.28<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.28<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.28                                             |
| 49. |                                                                              | Thử khả năng chống tách rời của tay cầm<br><i>Test for Resistance to separation of<br/>handlebar</i>                        |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Clause 5.30<br>ISO 8124-1:2022<br>Clause 5.30<br>AS/NZS ISO 8124.1:2023<br>Clause 5.30                                             |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 403

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                 | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 50. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Kiểm tra chất lượng vật liệu<br><i>Material quality check</i>                                                                            |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.1<br>16 CFR 1250-24             |
| 51. |                                                                              | Thử khả năng cháy của vật rắn<br><i>Flammability test of solid</i>                                                                       |                                                                                                                   | ASTM F963-23<br>Clause 4.2/Annex A5<br>16 CFR 1500.44 |
| 52. |                                                                              | Kiểm tra vật liệu nhồi<br><i>Stuffing Materials check</i>                                                                                |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause<br>4.3.7<br>16 CFR 1250-24        |
| 53. |                                                                              | Thử đồ chơi phát ra âm thanh<br><i>Sound-Producing Toy test</i>                                                                          |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.5<br>16 CFR 1250-24             |
| 54. |                                                                              | Kiểm tra các chi tiết nhỏ<br><i>Small objects check</i>                                                                                  |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.6<br>16 CFR 1250-24             |
| 55. |                                                                              | Kiểm tra cạnh tiếp xúc được<br><i>Accessible Edges check</i>                                                                             |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.7<br>16 CFR 1250-24             |
| 56. |                                                                              | Kiểm tra phần nhô ra<br><i>Projection check</i>                                                                                          |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.8<br>16 CFR 1250-24             |
| 57. |                                                                              | Kiểm tra các đầu tiếp xúc được<br><i>Accessible Points check</i>                                                                         |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.9<br>16 CFR 1250-24             |
| 58. |                                                                              | Kiểm tra dây và thanh kim loại<br><i>Determination of Wires or Rods</i>                                                                  |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.10<br>16 CFR 1250-24            |
| 59. |                                                                              | Kiểm tra đinh và mối nối<br><i>Nails and Fasteners check</i>                                                                             |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.11<br>16 CFR 1250-24            |
| 60. |                                                                              | Xác định độ dày của màng nhựa<br><i>Determination of Plastic Film</i>                                                                    |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.12<br>16 CFR 1250-24            |
| 61. |                                                                              | Thử các cơ cấu gấp và bản lề<br><i>Folding Mechanisms and Hinges test</i>                                                                |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.13<br>16 CFR 1250-24            |
| 62. |                                                                              | Thử dây, dây đai và dây co giãn<br><i>Cords, Straps, and Elastics test</i>                                                               |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.14<br>16 CFR 1250-24            |
| 63. |                                                                              | Thử độ ổn định và quá tải<br><i>Stability and Over-Load<br/>Requirements test</i>                                                        |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.15<br>16 CFR 1250-24            |
| 64. |                                                                              | Xác định khoảng không gian khép<br>kín<br><i>Determine confined spaces</i>                                                               |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.16<br>16 CFR 1250-24            |
| 65. |                                                                              | Kiểm tra bánh xe, lốp và trục bánh<br>xe<br><i>Wheels, Tires, and Axles check</i>                                                        |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.17<br>16 CFR 1250-24            |
| 66. |                                                                              | Kiểm tra lỗ, khoảng hở và khả năng<br>tiếp xúc được của các cơ cấu<br><i>Holes, Clearance, and Accessibility<br/>of Mechanisms check</i> |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.18<br>16 CFR 1250-24            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 67. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Kiểm tra đồ chơi mô phỏng các thiết bị bảo hộ<br><i>Simulated Protective Devices check</i>                                                             |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.19<br>16 CFR 1250-24       |
| 68. |                                                                              | Kiểm tra núm vú đồ chơi<br><i>Toy Pacifiers check</i>                                                                                                  |                                                                                                                   | -23 Clause 4.20 ASTM<br>F963.2<br>16 CFR 1250-24 |
| 69. |                                                                              | Thử đồ chơi phóng<br><i>Projectile Toys test</i>                                                                                                       |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.21<br>16 CFR 1250-24       |
| 70. |                                                                              | Thử đồ chơi cắn<br><i>Teethers and Teething Toys test</i>                                                                                              |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.22<br>16 CFR 1250-24       |
| 71. |                                                                              | Kiểm tra lắc có đầu dạng hình cầu, bán cầu hay đầu loe hình tròn<br><i>Rattles with nearly spherical, hemispherical, or circular flared ends check</i> |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause<br>4.23.1<br>16 CFR 1250-24  |
| 72. |                                                                              | Kiểm tra đồ chơi có thể bóp xoắn<br><i>Squeeze Toys check</i>                                                                                          |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.24<br>16 CFR 1250-24       |
| 73. |                                                                              | Thử đồ chơi hoạt động bằng pin<br><i>Battery-Operated Toys test</i>                                                                                    |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.25<br>16 CFR 1250-24       |
| 74. |                                                                              | Kiểm tra đồ chơi dùng để gắn vào cũi trẻ em hay sân chơi<br><i>Toys Intended to be Attached to a Crib or Playpen check</i>                             |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.26<br>16 CFR 1250-24       |
| 75. |                                                                              | Kiểm tra vật liệu nhồi và túi nhồi đồ chơi<br><i>Stuffed and Beanbag-Type Toys check</i>                                                               |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.27<br>16 CFR 1250-24       |
| 76. |                                                                              | Kiểm tra nhãn mác cho xe tập đi và xe đồ chơi<br><i>Stroller and Carriage Toys marking check</i>                                                       |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.28<br>16 CFR 1250-24       |
| 77. |                                                                              | Kiểm tra dấu hiệu nhận biết súng đồ chơi<br><i>Toy gun marking check</i>                                                                               |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.30<br>16 CFR 1250-24       |
| 78. |                                                                              | Kiểm tra nhãn của bong bóng<br><i>Balloons marking check</i>                                                                                           |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.31<br>16 CFR 1250-24       |
| 79. |                                                                              | Kiểm tra đồ chơi có đầu hình cầu<br><i>Certain Toys with Nearly Spherical Ends check</i>                                                               |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.32<br>16 CFR 1250-24       |
| 80. |                                                                              | Kiểm tra nhãn của hòn bi<br><i>Marbles marking check</i>                                                                                               |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.33<br>16 CFR 1250-24       |
| 81. |                                                                              | Kiểm tra các vật thể có dạng quả bóng<br><i>Checking for Balls</i>                                                                                     |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.34<br>16 CFR 1250-24       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 82. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Kiểm tra các thành phần nhỏ có hình dạng giống quả cầu bằng len<br><i>Check for pompoms</i>                                                     |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.35<br>16 CFR 1250-24 |
| 83. |                                                                              | Kiểm tra các vật thể dạng bán cầu<br><i>Checking for Hemispheric-Shaped Objects</i>                                                             |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.36<br>16 CFR 1250-24 |
| 84. |                                                                              | Kiểm tra bóng yoyo bằng chất dẻo<br><i>Yo Yo Elastic Tether Toys test</i>                                                                       |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.37<br>16 CFR 1250-24 |
| 85. |                                                                              | Thử nam châm<br><i>Magnets test</i>                                                                                                             |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.38<br>16 CFR 1250-24 |
| 86. |                                                                              | Kiểm tra các nguy cơ kẹt quai hàm ở tay cầm và bánh lái<br><i>Jaw Entrapment in Handles and Steering Wheels check</i>                           |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.39<br>16 CFR 1250-24 |
| 87. |                                                                              | Kiểm tra vật liệu giãn nở<br><i>Checking for Expanding material</i>                                                                             |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.40<br>16 CFR 1250-24 |
| 88. |                                                                              | Kiểm tra rương đồ chơi<br><i>Checking for Toy Chests</i>                                                                                        |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 4.41<br>16 CFR 1250-24 |
| 89. |                                                                              | Thử sử dụng thông thường<br><i>Normal Use Testing</i>                                                                                           |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.5<br>16 CFR 1250-24  |
| 90. |                                                                              | Thử va đập<br><i>Impact test</i>                                                                                                                | Độ cao/ <i>drop height</i><br>4,5 ft ± 0,5 in.<br>3,0 ft ± 0,5 in.                                                | ASTM F963-23 Clause 8.7<br>16 CFR 1250-24  |
| 91. |                                                                              | Thử xoắn cho các thành phần có thể tách rời<br><i>Torque Tests for Removal of Components</i>                                                    | Mô men / <i>torque</i><br>2 ± 0.2 in.·lbf                                                                         | ASTM F963-23 Clause 8.8<br>16 CFR 1250-24  |
| 92. |                                                                              | Thử kéo cho các thành phần có thể tách rời<br><i>Tension Test for Removal of Components</i>                                                     | Lực kéo/ <i>force</i><br>10 ± 0,5 lbf<br>15 ± 0,5 lbf                                                             | ASTM F963-23 Clause 8.9<br>16 CFR 1250-24  |
| 93. |                                                                              | Thử nén<br><i>Compression test</i>                                                                                                              | Lực nén/ <i>force</i><br>20 ± 0,5 lbf<br>25 ± 0,5 lbf<br>30 ± 0,5 lbf                                             | ASTM F963-23 Clause 8.10<br>16 CFR 1250-24 |
| 94. |                                                                              | Thử tháo lốp và thử sự trượt vào của bánh xe và bánh xe gắn có lốp<br><i>Tests for Tire Removal and Snap-in Wheel and Axle Assembly Removal</i> |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.11<br>16 CFR 1250-24 |
| 95. |                                                                              | Thử uốn<br><i>Flexure test</i>                                                                                                                  |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.12<br>16 CFR 1250-24 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>      |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 96.  | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Thử đồ chơi kích hoạt bằng miệng<br><i>Test for Mouth-Actuated Toys and<br/>Mouth-Actuated Projectile Toys</i>                      |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.13<br>16 CFR 1250-24 |
| 97.  |                                                                              | Thử đồ chơi phóng<br><i>Projectiles test</i>                                                                                        |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.14<br>16 CFR 1250-24 |
| 98.  |                                                                              | Thử độ thăng bằng của đồ chơi dạng<br>cưỡi hoặc ngồi lên<br><i>Test for Stability of Ride-On Toys or<br/>Toy Seats</i>              |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.15<br>16 CFR 1250-24 |
| 99.  |                                                                              | Kiểm tra các thành phần nhỏ có hình<br>dạng giống quả cầu bằng len<br><i>Check for pompoms</i>                                      |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.16<br>16 CFR 1250-24 |
| 100. |                                                                              | Thử trường hợp quá tải động cơ cho<br>đồ chơi dùng pin<br><i>Stalled Motor Test for Battery-<br/>Operated Toys</i>                  |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.17<br>16 CFR 1250-24 |
| 101. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của đồ chơi<br>ngồi lái chạy bằng pin<br><i>Check for Battery-Powered Ride-on<br/>Toys</i>                      |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.18<br>16 CFR 1250-24 |
| 102. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của đồ chơi có<br>chứa nguồn pin thứ cấp<br><i>Check for Toys that Contain<br/>Secondary Cells or Batteries</i> |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.19<br>16 CFR 1250-24 |
| 103. |                                                                              | Kiểm tra đồ chơi phát ra âm thanh<br><i>Check for Toys Which Produce<br/>Noise</i>                                                  |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.20<br>16 CFR 1250-24 |
| 104. |                                                                              | Thử tải trọng động cho đồ chơi dạng<br>cưỡi có bánh xe<br><i>Dynamic Strength Test for Wheeled<br/>Ride-on Toys</i>                 |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.21<br>16 CFR 1250-24 |
| 105. |                                                                              | Xác định độ dày màng nhựa<br><i>Determination of plastic film<br/>thickness</i>                                                     |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.22<br>16 CFR 1250-24 |
| 106. |                                                                              | Kiểm tra các vòng dây và dây<br><i>Check for Loops and Cords</i>                                                                    |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.23<br>16 CFR 1250-24 |
| 107. |                                                                              | Thử khả năng giãn khi sử dụng của<br>dây nối đồ chơi yoyo<br><i>Yo Yo Elastic Tether Toy Test<br/>Methods</i>                       |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.24<br>16 CFR 1250-24 |
| 108. |                                                                              | Thử nam châm<br><i>Magnet Test</i>                                                                                                  |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.25<br>16 CFR 1250-24 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                             |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 109. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Thử cho cơ cấu khóa và các cơ cấu khác<br><i>Test for Locking Mechanisms or<br/>Other means</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.26<br>16 CFR 1250-24                                                                                        |
| 110. |                                                                              | Thử nắp rương đồ chơi và cửa<br><i>Tests for Toy Chest Lids and<br/>Closures</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.27<br>16 CFR 1250-24                                                                                        |
| 111. |                                                                              | Thử quá tải cho đồ chơi dạng ngồi và<br>cưỡi lên<br><i>Test for Overload of Ride-On Toys<br/>and Toy Seats</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.28<br>16 CFR 1250-24                                                                                        |
| 112. |                                                                              | Kiểm tra vật liệu nhồi<br><i>Stuffing Materials Check</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.29<br>16 CFR 1250-24                                                                                        |
| 113. |                                                                              | Kiểm tra vật liệu giãn nở<br><i>Expanding Materials Check</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                   | ASTM F963-23 Clause 8.30<br>16 CFR 1250-24                                                                                        |
| 114. |                                                                              | Thử khả năng cháy của những vật<br>liệu trên đồ chơi trẻ em như râu, ria,<br>tóc giả v.v. được làm từ tóc, lông<br>hoặc vật liệu có đặc điểm tương tự<br>(ví dụ, dải ruy băng treo tự do, giấy<br>hoặc dây vải) nhô lên khỏi bề mặt đồ<br>chơi một khoảng lớn hơn hoặc bằng<br>50mm)<br><i>Flammability test relating to beards,<br/>moustaches, wigs, etc., made from<br/>hair, pile or material with similar<br/>features (e.g. free-hanging ribbons,<br/>paper, cloth strands or other flowing<br/>elements), which protrude 50 mm or<br/>more from the surface of the toy</i>                                                                                              |                                                                                                                   | BS EN 71-2:2020<br>Clause 5.2<br>TCVN 6238-2:2017<br>Clause 5.2<br>ISO 8124-2:2023 Clause 5.2<br>AS/NZS 8124.2:2023<br>Clause 5.2 |
| 115. |                                                                              | Thử khả năng cháy của những vật<br>liệu trên đồ chơi trẻ em như râu, ria,<br>tóc giả v.v. được làm từ tóc, lông<br>hoặc vật liệu có đặc điểm tương tự<br>(ví dụ, dải ruy băng treo tự do, giấy<br>hoặc dây vải) nhô lên khỏi bề mặt đồ<br>chơi một khoảng nhỏ hơn 50mm và<br>mặt nạ mang trên đầu đúc toàn bộ<br>hoặc một phần)<br><i>Flammability test relating to beards,<br/>moustaches, wigs, etc., made from<br/>hair, pile or material with similar<br/>features (e.g. free-hanging ribbons,<br/>paper, cloth strands or other flowing<br/>elements), which protrude less than<br/>50 mm from the surface of the toy,<br/>and full or partial moulded head<br/>masks</i> |                                                                                                                   | BS EN 71-2:2020<br>TCVN 6238-2:2017<br>ISO 8124-2:2014<br>Clause 4.2.3, 4.2.4, 5.3                                                |

VÀ CÔNG  
 PHÒNG  
 NHẬN  
 LƯỢNG  
 GIA  
 CHẤT LƯỢNG

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 116. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Thử khả năng cháy các chi tiết rủ xuống của đồ chơi trẻ em mang trên đầu (trừ các đồ chơi được đề cập trong 4.2.2 và 4.2.3), mũ trùm đầu, mũ kiểu v.v., mặt nạ bằng vải che một phần hoặc toàn bộ đầu, quần áo hóa trang đồ chơi, đồ chơi để trẻ mặc vào khi chơi và đồ chơi để trẻ chui vào<br><i>Flammability test relating to flowing elements of toys to be worn on the head (except those covered by 4.2.2 and 4.2.3), hoods, head-dresses, etc. and masks not covered by 4.2.4 which partially or fully cover the head (e.g. fabric and cardboard masks, eye masks, face masks), toy disguise costumes and toys intended to be entered or worn by a child</i> |                                                                                                                   | EN 71-2:2020 Clause 5.4<br>TCVN 6238-2:2017<br>Clause 5.4<br>ISO 8124-2:2023<br>Clause 5.4<br>AS/NZS 8124.2:2023<br>Clause 5.4 |
| 117. |                                                                              | Thử tính cháy đối với đồ chơi nhồi mềm<br><i>Flammability test for soft-filled toys</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                   | EN 71-2:2020 Clause 5.5<br>TCVN 6238-2:2017<br>Clause 5.5<br>ISO 8124-2:2023<br>Clause 5.5<br>AS/NZS 8124.2:2023<br>Clause 5.5 |
| 118. |                                                                              | Kiểm tra đồ chơi và các mặt hàng khác dùng cho trẻ em mà có rủi ro bị nghẹt thở do các vật nhỏ<br><i>Method for checking the presense choking, aspiration, or ingestion hazards because of small parts</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1501                                                                                                               |
| 119. |                                                                              | Kiểm ra điểm nhọn<br><i>Sharp point check</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1500.48                                                                                                            |
| 120. |                                                                              | Kiểm tra cạnh sắc làm bằng kim loại hoặc thủy tinh<br><i>Sharp metal or glass edge check</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1500.49                                                                                                            |
| 121. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của túi nhựa<br><i>Conformity check of film bags</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Clause 4                                                                                                        |
| 122. |                                                                              | Kiểm tra chi tiết nhỏ<br><i>Check for small object</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 7                                                                                                       |
| 123. |                                                                              | Kiểm tra cạnh sắc của cạnh kim loại<br><i>Sharp metal edge check</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 8                                                                                                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                 | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 124. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Kiểm tra điểm nhọn của cạnh kim loại<br><i>Sharp point of metal edge check</i>                                                           |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 9              |
| 125. |                                                                              | Kiểm tra cạnh bằng nhựa<br><i>Plastic edge check</i>                                                                                     |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 10             |
| 126. |                                                                              | Kiểm tra đồ chơi gỗ<br><i>Wooden edge check</i>                                                                                          |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 11             |
| 127. |                                                                              | Kiểm tra cạnh của thủy tinh<br><i>Glass edge check</i>                                                                                   |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 12             |
| 128. |                                                                              | Kiểm tra mối nối<br><i>Fastener check</i>                                                                                                |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 13             |
| 129. |                                                                              | Kiểm tra cơ cấu khóa, chốt khóa<br><i>Safety stop, locking mechanisms check</i>                                                          |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 14             |
| 130. |                                                                              | Kiểm tra lò xo xoắn và cơ cấu lái<br><i>Coil Spring and drive mechanisms check</i>                                                       |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 15             |
| 131. |                                                                              | Kiểm tra các bộ phận của phần đồ chơi phóng<br><i>Projectile component check</i>                                                         |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 16             |
| 132. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây ngạt của các đồ chơi có không gian khép kín<br><i>Suffocation of toy have enclosures space check</i>               |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 17             |
| 133. |                                                                              | Thử độ ổn định của đồ chơi cố định chịu khối lượng của trẻ<br><i>Test stability of stationary toy intended to bear weight of child</i>   |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 18             |
| 134. |                                                                              | Thử mối nguy thính giác và giới hạn Decibel của đồ chơi trẻ em<br><i>Auditory Hazards -Test for Decibel limit</i>                        |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 19             |
| 135. |                                                                              | Kiểm tra các mối nối của đồ chơi búp bê và nhồi mềm<br><i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys – Fastenings check</i>                         |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 28             |
| 136. |                                                                              | Kiểm tra ngoại quan các đồ chơi búp bê và nhồi mềm<br><i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys – Stuffing (physical and visual check only)</i> |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 29 (a) (b)     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>     |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 137. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Children's Toys</i>                              | Kiểm tra các vật nhỏ trên đồ chơi<br>búp bê và đồ chơi nhồi mềm<br><i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys –<br/>Small parts test</i>                |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 30                 |
| 138. |                                                                              | Thử độ chắc của mắt và mũi trên đồ<br>chơi búp bê và nhồi mềm<br><i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys –<br/>Eyes and noses test</i>               |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 31                 |
| 139. |                                                                              | Thử cháy cho vải bọc trên đồ chơi<br>búp bê và nhồi mềm<br><i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys –<br/>Flammability test of outer covering</i>     |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 32                 |
| 140. |                                                                              | Thử cháy cho sợi chỉ trên đồ chơi<br>búp bê và nhồi mềm<br><i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys –<br/>Flammability test of yarn</i>               |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 33                 |
| 141. |                                                                              | Thử cháy cho tóc hoặc mảng trên đồ<br>chơi búp bê và nhồi mềm<br><i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys –<br/>Flammability test of hair or mane</i> |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 34 (a) (b) (c) (d) |
| 142. |                                                                              | Kiểm tra nguồn phát ra tiếng ồn<br>bằng hạt giống<br><i>Plant Seeds –noise source check</i>                                                     |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 35                 |
| 143. |                                                                              | Kiểm tra vật liệu nhồi bằng hạt giống<br><i>Plant Seeds – stuffing material check</i>                                                           |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 36                 |
| 144. |                                                                              | Kiểm tra trục tay cầm cho đồ chơi<br>kéo và đẩy<br><i>Pull and Push Toys – Shaft-like<br/>handles check</i>                                     |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 37                 |
| 145. |                                                                              | Kiểm tra cấu trúc của đồ chơi lúc lắc<br><i>Rattles – Construction test</i>                                                                     |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 40                 |
| 146. |                                                                              | Kiểm tra dây co giãn<br><i>Elastics - Length and extensibility<br/>check</i>                                                                    |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 41                 |
| 147. |                                                                              | Thử độ căng của dây trên đồ chơi<br>bóng yoyo<br><i>Yo-yo Type Balls - Stretchable cords<br/>test</i>                                           |                                                                                                                   | SOR/2011-17<br>Section 42                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                             |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 148. | <b>Nôi trẻ em</b><br><i>Baby Cribs</i>                                       | Thử độ thăng bằng ban đầu<br><i>Initial stability test</i>                                                            |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.3<br>EN 716-2:2017 Clause 5.2                  |
| 149. |                                                                              | Kiểm tra các yêu cầu an toàn cơ bản của nôi<br><i>General safety requirements check</i>                               |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.4.1<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.5             |
| 150. |                                                                              | Kiểm tra các lỗ, khe và khoảng hở phía bên trong nôi<br><i>Holes, gaps and openings on the inside of the cot test</i> |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.4.2<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.4.1           |
| 151. |                                                                              | Thử khả năng kẹt đầu ở phía bên ngoài nôi<br><i>Head entrapment on the outside of the cot test</i>                    |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.4.3<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.4.2           |
| 152. |                                                                              | Thử khả năng gây ra kẹt và cắt tay<br><i>Shear and squeeze points test</i>                                            |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.4.4<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.9.1           |
| 153. |                                                                              | Thử các điểm có khả năng gây vướng<br><i>Snag points test</i>                                                         |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.4.5<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.10            |
| 154. |                                                                              | Thử độ an toàn hệ thống khóa<br><i>Locking systems test</i>                                                           |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.4.6<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.11            |
| 155. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của đế đỡ nệm<br><i>Cot base test</i>                                                                |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.4.7<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.7             |
| 156. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý thành bên và hai đầu cũi<br><i>Sides and ends test</i>                                               |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.4.8<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.8, 5.9, 5.3.3 |
| 157. |                                                                              | Thử độ bền của vành cũi có vật liệu nhồi<br><i>Cot rim test</i>                                                       |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.4.9<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.6             |

CÔNG  
 HỒNG  
 NHẬN  
 JON  
 GIA  
 NG CHẤT

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>     | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 158. | <b>Nôi trẻ em</b><br><i>Baby Cribs</i>                                           | Thử độ thăng bằng của sản phẩm<br><i>Final stability test</i>                                   |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.5<br>EN 716-2:2017<br>Clause 5.12 |
| 159. |                                                                                  | Kiểm tra kích thước nệm<br><i>Mattress size check</i>                                           |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 4.6                                 |
| 160. |                                                                                  | Kiểm tra sự phù hợp của bao gói<br><i>Packaging conformity check</i>                            |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 5<br>EN 71-1:2014<br>Clause 6       |
| 161. |                                                                                  | Kiểm tra sự phù hợp hướng dẫn sử dụng<br><i>Conformity Instructions for use<br/>check</i>       |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 6                                   |
| 162. |                                                                                  | Kiểm tra sự phù hợp của nhãn<br><i>Marking conformity check</i>                                 |                                                                                                                   | EN 716-1:2017 + AC2019<br>Clause 7                                   |
| 163. | <b>Nôi trẻ em-<br/>Kích thước<br/>chuẩn</b><br><i>Baby Cribs -<br/>Full Size</i> | Kiểm tra tình trạng mẫu lúc ban đầu<br><i>Check Wood parts as received</i>                      |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.1                        |
| 164. |                                                                                  | Kiểm tra các chi tiết nhỏ<br><i>Small Parts check</i>                                           |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.3<br>16 CFR 1501         |
| 165. |                                                                                  | Kiểm tra sự phù hợp của trụ<br><i>Corner Post check</i>                                         |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.4                        |
| 166. |                                                                                  | Thử độ bền cơ lý của nan gỗ<br><i>Slat Construction test</i>                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.5                        |
| 167. |                                                                                  | Thử hình dạng thành nôi<br><i>Crib side configurations test</i>                                 |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.6                        |
| 168. |                                                                                  | Xác định kích thước nôi<br><i>Dimensions determination</i>                                      |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.7                        |
| 169. |                                                                                  | Kiểm tra khoảng cách giữa các chi tiết trên sản phẩm<br><i>Spacing of Crib components check</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.8, 7.8                   |
| 170. |                                                                                  | Kiểm tra các điểm trẻ có khả năng bám chân để leo ra ngoài<br><i>Toe holds check</i>            |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.9                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>    | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                         | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                              |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 171. | <b>Nôi trẻ em-<br/>Kích thước<br/>chuẩn<br/><br/>Baby Cribs -<br/>Full Size</b> | Kiểm tra độ an toàn của ốc vít và khóa<br><i>Screws and Fasteners check</i>                                      |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.10                                     |
| 172. |                                                                                 | Kiểm tra độ an toàn của phụ kiện là đồ chơi<br><i>Toy accessories check</i>                                      |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.11                                     |
| 173. |                                                                                 | Kiểm tra các điểm nhọn /cạnh sắc<br><i>Sharp points/ Sharp Edges check</i>                                       |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.14<br>16 CFR 1500.48<br>16 CFR 1500.49 |
| 174. |                                                                                 | Thử đặc tính cháy<br><i>Flammability test</i>                                                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.15<br>16 CFR 1500.44                   |
| 175. |                                                                                 | Kiểm tra các khoảng hở<br><i>Opening check</i>                                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.16                                     |
| 176. |                                                                                 | Kiểm tra rủi ro bị kẹp hoặc cắt bởi các chi tiết trên sản phẩm<br><i>Scissoring, shearing, or Pinching check</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.17                                     |
| 177. |                                                                                 | Thử độ bền của nhãn dán<br><i>Durability Marking test</i>                                                        |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.18, 7.14                               |
| 178. |                                                                                 | Thử chiều dài dây đai<br><i>Cord/Strap Length test</i>                                                           |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.19, 7.13                               |
| 179. |                                                                                 | Kiểm tra nôi trẻ em có thể xếp lại cất hoặc di chuyển<br><i>Cribs that fold for storage or transport check</i>   |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 5.20, 7.12                               |
| 180. |                                                                                 | Kiểm tra khoảng hở giữa miếng nhựa bọc trên thành cũi<br><i>Plastic teething rail test Requirement check</i>     |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.1, 7.1                                 |
| 181. |                                                                                 | Thử độ bền của thành bên<br><i>Cycle Testing</i>                                                                 |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.2, 7.2                                 |
| 182. |                                                                                 | Kiểm tra cơ cấu khóa của cũi<br><i>Crib side latch check</i>                                                     |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.3, 7.3                                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                         | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                  | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                               |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 183. | <b>Nôi trẻ em-<br/>Kích thước<br/>chuẩn<br/><i>Baby Cribs -<br/>Full Size</i></b>                    | Thử va đập lên nệm theo hướng<br>thẳng đứng<br><i>Mattress support system vertical<br/>impact test</i>    |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.4, 7.4                                  |
| 184. |                                                                                                      | Thử độ bền cơ lý của đế đỡ nệm<br><i>Mattress support system test</i>                                     |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.5, 7.5                                  |
| 185. |                                                                                                      | Thử độ cứng các mặt bên của nôi<br><i>Crib side test</i>                                                  |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.6, 7.6                                  |
| 186. |                                                                                                      | Thử sức chịu lực các nan thành nôi<br><i>Spindle/slat strength testing</i>                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.7, 7.7                                  |
| 187. |                                                                                                      | Kiểm tra khả năng gây kẹt đầu của<br>các khoảng hở có đường biên không<br>khép kín<br><i>Cutout check</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.8, 7.9                                  |
| 188. |                                                                                                      | Thử khả năng mắc kẹt trong các phụ<br>kiện gắn kèm lên sản phẩm<br><i>Entrapment in Accessories test</i>  |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.9, 7.10                                 |
| 189. |                                                                                                      | Kiểm tra khoảng hở các nan đỡ nệm<br><i>Mattress support system Opening<br/>check</i>                     |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 6.10, 7.11                                |
| 190. |                                                                                                      | Kiểm tra sự phù hợp của nhãn dán<br><i>Marking and Labeling Conformity<br/>check</i>                      |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 8                                         |
| 191. |                                                                                                      | Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn<br>sử dụng<br><i>Conformity check of Instruction for<br/>use</i>        |                                                                                                                   | 16 CFR 1219-19<br>ASTM F1169-19<br>Clause 9                                         |
| 192. | <b>Nôi trẻ em-<br/>Kích thước<br/>không theo<br/>chuẩn<br/><i>Baby Cribs-<br/>Non- Full Size</i></b> | Kiểm tra sự phù hợp của các trụ góc<br><i>Corner Posts check</i>                                          |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 5.1                                        |
| 193. |                                                                                                      | Kiểm tra các cạnh sắc, điểm nhọn<br><i>Sharp points, sharp edges check</i>                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 5.2<br>16 CFR 1500.48-25<br>16 CFR 1500.48-25 |
| 194. |                                                                                                      | Kiểm tra các vật nhỏ<br><i>Small Parts check</i>                                                          |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 5.3<br>16 CFR 1501-25                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                         | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                 |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 195. | <b>Nôi trẻ em-<br/>Kích thước<br/>không theo<br/>chuẩn<br/><i>Baby Cribs-<br/>Non- Full Size</i></b> | Thử đặc tính cháy cho các vật liệu cứng<br><i>Flammability- hard material test</i>                                            |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 5.5<br>16 CFR 1500.44-25        |
| 196. |                                                                                                      | Kiểm tra khả năng gây cắt, kẹt hoặc cản của các bộ phận chuyển động<br><i>Scissoring, shearing, or Pinching check</i>         |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 5.6                             |
| 197. |                                                                                                      | Thử độ an toàn các phụ kiện là đồ chơi kèm theo<br><i>Toy accessories test</i>                                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 5.7                             |
| 198. |                                                                                                      | Thử cơ chế khóa, chốt khóa<br><i>Latching and Locking Mechanisms test</i>                                                     |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 5.8, 8.13, 8.27              |
| 199. |                                                                                                      | Kiểm tra khoảng hở giữa các bộ phận<br><i>Opening check</i>                                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 5.9                             |
| 200. |                                                                                                      | Thử độ chắc của các bộ phận bảo vệ<br><i>Protective Components test</i>                                                       |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 5.10, 8.21                   |
| 201. |                                                                                                      | Thử độ bền của nhãn dán<br><i>Durability marking test</i>                                                                     |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause<br>5.11, 8.18, 8.19, 8.20, 8.23 |
| 202. |                                                                                                      | Thử độ thăng bằng<br><i>Stability test</i>                                                                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 5.12, 8.17                   |
| 203. |                                                                                                      | Thử chiều dài các dây/đai<br><i>Cord/strap Length test</i>                                                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 5.13, 8.24                   |
| 204. |                                                                                                      | Thử độ an toàn của lò xo dưới tác động của tải trọng<br><i>Test for coil Springs under the influence of the load</i>          |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause<br>5.14, 8.6, 8.11, 8.12, 8.13  |
| 205. |                                                                                                      | Thử khả năng gây kẹt của các phụ kiện đi kèm<br><i>Entrapment in accessories test</i>                                         |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 5.15, 8.26,                  |
| 206. |                                                                                                      | Kiểm tra nệm và độ dày của nệm<br><i>Mattress and thickness mattress check</i>                                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 5.16                         |
| 207. |                                                                                                      | Kiểm tra sự phù hợp về kích thước của nệm trên các sản phẩm có thành cứng<br><i>Mattresses for Rigid Sided Products check</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 5.17                         |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 403

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                       | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 208. | <b>Nôi trẻ em-<br/>Kích thước<br/>không theo<br/>chuẩn<br/><br/>Baby Cribs-<br/>Non- Full Size</b> | Thử các chi tiết nhô ra<br><i>Protrusion parts test</i>                                              |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 5.18, 8.25    |
| 209. |                                                                                                    | Kiểm tra sự đầy đủ của các phụ kiện<br><i>Check accessory attachment<br/>components</i>              |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause<br>5.19, 8.31    |
| 210. |                                                                                                    | Xác định chiều cao mặt bên<br><i>Crib-Side Height determination</i>                                  |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 6.2              |
| 211. |                                                                                                    | Kiểm tra khoảng hở của các bộ phận<br>trong sản phẩm<br><i>Spacing of Unit Components</i>            |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.3, 8.1, 8.2 |
| 212. |                                                                                                    | Kiểm tra sự an toàn của ốc vít<br><i>Confomity check of hardware</i>                                 |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 6.4              |
| 213. |                                                                                                    | Kiểm tra sự an toàn của các mối ghép<br><i>Confomity check of Fasteners</i>                          |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 6.5              |
| 214. |                                                                                                    | Kiểm tra kết cấu và độ hoàn thiện<br>của sản phẩm<br><i>Construction and Finishing check</i>         |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 6.6              |
| 215. |                                                                                                    | Thử khả năng bị kẹt đầu<br><i>Requirements for Cutouts test</i>                                      |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.7, 8.3      |
| 216. |                                                                                                    | Thử khả năng chịu lực của ray nhựa<br><i>Plastic Teething Rail test</i>                              |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.10, 8.4     |
| 217. |                                                                                                    | Thử độ bền động cho thành nôi<br><i>Cyclic Test</i>                                                  |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.11, 8.5     |
| 218. |                                                                                                    | Kiểm tra sự của then gài<br><i>Side(s) or end(s) latch testing, or<br/>both test</i>                 |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.12, 8.6     |
| 219. |                                                                                                    | Thử độ bền va đập của đế nệm<br><i>Mattress Support System Vertical<br/>Impact Test Requirements</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.13, 8.7     |
| 220. |                                                                                                    | Thử sự chắc chắn của đế nệm<br><i>Mattress Support System Testing</i>                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.14, 8.8     |
| 221. |                                                                                                    | Thử mặt bên của sản phẩm<br><i>Crib Side Test Requirements</i>                                       |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.15, 8.9     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                       | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                   | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 222. | <b>Nôi trẻ em-<br/>Kích thước<br/>không theo<br/>chuẩn<br/><br/>Baby Cribs-<br/>Non- Full Size</b> | Thử độ cứng của các nan/ thanh<br>đứng<br><i>Spindle/Slat Strength Testing</i>                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.16, 8.10        |
| 223. |                                                                                                    | Kiểm tra khả năng bị lắp ráp sai<br><i>Assembly checking</i>                                               |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 6.17              |
| 224. |                                                                                                    | Xác định chiều cao mặt bên<br><i>Height of Sides determination</i>                                         |                                                                                                                   | ASTM F406-24<br>Clause 7.2                                 |
| 225. |                                                                                                    | Thử khả năng bị biến dạng và độ bền<br>cơ lý của mặt bên<br><i>Side Deflection and Strength test</i>       |                                                                                                                   | ASTM F406-24<br>Clause 7.3, 8.11                           |
| 226. |                                                                                                    | Thử độ cứng của sàn sản phẩm<br><i>Floor Strength test</i>                                                 |                                                                                                                   | ASTM F406-24<br>Clause 7.4, 8.12                           |
| 227. |                                                                                                    | Kiểm tra độ dày của vật liệu phủ<br>thanh đỡ trên của mặt nôi<br><i>Top Rail Covering Material check</i>   |                                                                                                                   | ASTM F406-24<br>Clause 7.5, 8.22                           |
| 228. |                                                                                                    | Thử sự phù hợp của lưới<br><i>Mesh requirements test</i>                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24<br>Clause 7.6, 8.14, 8.15   |
| 229. |                                                                                                    | Thử độ bền của vải<br><i>Fabric material requirements test</i>                                             |                                                                                                                   | ASTM F406-24 Clause 7.7,<br>ASTM D5034-21<br>ASTM D1424-21 |
| 230. |                                                                                                    | Kiểm tra độ liên kết của vải/ lưới với<br>khung<br><i>Mesh/Fabric Assembly Requirements<br/>check</i>      |                                                                                                                   | ASTM F406-24<br>Clause 7.8, 8.16<br>ASTM D1683/D1683M-22   |
| 231. |                                                                                                    | Thử khả năng bị biến dạng theo<br>phương thẳng đứng của đệm<br><i>Mattress Vertical Displacement test</i>  |                                                                                                                   | ASTM F406-24<br>Clause 7.9, 8.28                           |
| 232. |                                                                                                    | Kiểm tra sự phù hợp của thanh đỡ<br>trên<br><i>Top Rail Configuration check</i>                            |                                                                                                                   | ASTM F406-24<br>Clause 7.10, 8.29                          |
| 233. |                                                                                                    | Thử độ bền của liên kết giữa thanh<br>đỡ trên và cột<br><i>Top Rail to Corner Post Attachment<br/>test</i> |                                                                                                                   | ASTM F406-24<br>Clause 7.11, 8.30                          |
| 234. |                                                                                                    | Kiểm tra sự phù hợp của nhãn<br><i>Conformity check of Marking and<br/>Labeling</i>                        |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 9                    |
| 235. |                                                                                                    | Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn<br>sử dụng<br><i>Conformity check of Instructional for<br/>use</i>       |                                                                                                                   | 16 CFR 1220-25<br>ASTM F406-24 Clause 10                   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                 | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 236. | <b>Cũi, nôi, nôi<br/>nhỏ</b><br><b>Cribs, Cradles<br/>and Bassinets</b>      | Kiểm tra khả năng bị ráp sai của các<br>bộ phận chính<br><i>Key structural components —<br/>assembly check</i>                                           |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 2             |
| 237. |                                                                              | Xác định góc của đế nệm<br><i>Determination of angle Mattress<br/>support</i>                                                                            |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 4 (1)         |
| 238. |                                                                              | Xác định góc nghiêng của giá đỡ<br><i>Determination of angle — stands</i>                                                                                |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 4 (2)         |
| 239. |                                                                              | Xác định góc nghiêng cho sản phẩm<br>có thể đu đưa<br><i>Determination of angle - products<br/>that rock or Swing</i>                                    |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 5             |
| 240. |                                                                              | Thử các nguy cơ có thể gây kẹt tay<br>gây ra bởi các bộ phận chuyển động<br><i>Shearing and pinching test</i>                                            |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 6             |
| 241. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các mặt bên<br><i>Conformity check Types of sides</i>                                                                            |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 7             |
| 242. |                                                                              | Thử độ bền của các nan<br><i>Strength and integrity of slats test</i>                                                                                    |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 8             |
| 243. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các cột trụ<br><i>Posts check</i>                                                                                                |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 9             |
| 244. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây kẹt của cũi<br><i>Check for entrapment - cribs</i>                                                                                 |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 10 (1)        |
| 245. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây kẹt của các<br>sản phẩm khác<br><i>Check for entrapment - other<br/>products</i>                                                   |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 10 (2)        |
| 246. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng hở trên các mặt<br>bao của cũi<br><i>Openings formed or exposed -<br/>structural covers - cribs check</i>                            |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 11 (1)        |
| 247. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng hở trên các mặt<br>bao của các sản phẩm khác<br><i>Openings formed or exposed -<br/>structural covers - other products<br/>check</i> |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 11 (2)        |
| 248. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của lưới<br><i>Mesh strength and integrity test</i>                                                                                     |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 12 (1)        |
| 249. |                                                                              | Kiểm tra kích thước của các khoảng<br>hở trên lưới<br><i>Size of openings in mesh check</i>                                                              |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 12 (2)        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                     | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 250. | <b>Cũi, nôi, nôi<br/>nhỏ</b><br><i>Cribs, Cradles<br/>and Bassinets</i>      | Kiểm tra khả năng gây vướng của<br>cũi và giá đỡ<br><i>check for entanglement cribs and<br/>stands</i>                                       |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 14 (1)        |
| 251. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây vướng của<br>các sản phẩm khác<br><i>Check for entanglement – other<br/>products</i>                                   |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 14 (2)        |
| 252. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các bộ phận<br>bằng gỗ, nhựa và các vật liệu tương<br>tự<br><i>Wood, plastic or similar material<br/>check</i>       |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 15 (1)        |
| 253. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp các bộ phận<br>bằng kim loại<br><i>Metal parts check</i>                                                                 |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 15 (2)        |
| 254. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của ống kim<br>loại<br><i>Metal tubing check</i>                                                                         |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 15 (3)        |
| 255. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của ốc vít<br><i>Screws check</i>                                                                                        |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 15 (4)        |
| 256. |                                                                              | Kiểm tra vật nhỏ<br><i>Small parts check</i>                                                                                                 |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 16            |
| 257. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng hở<br><i>Opening check</i>                                                                                               |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 17            |
| 258. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của dây đai<br><i>Restraint systems check</i>                                                                            |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 18            |
| 259. |                                                                              | Xác định chiều dài dây<br><i>Cords and straps – Determinatino of<br/>length – general</i>                                                    |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 19 (1)        |
| 260. |                                                                              | Xác định chiều dài dây trên phụ kiện<br>là bàn thay tả<br><i>Cords and straps - Determinatino of<br/>length - change table accessory</i>     |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 19 (2)        |
| 261. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của vòng dây<br><i>Check for cords and straps - loops -<br/>general</i>                                                  |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 20 (1)        |
| 262. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của vòng dây<br>trên phụ kiện là bàn thay tả<br><i>Check for cords and straps - loops -<br/>change table accessories</i> |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 20(2)         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 263. | <b>Cũi, nôi, nôi<br/>nhỏ</b><br><i>Cribs, Cradles<br/>and Bassinets</i>      | Kiểm tra sự phù hợp của lò xo<br><i>Check for coil springs</i>                                                                                |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 21            |
| 264. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của nệm<br><i>Check for Mattress</i>                                                                                      |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 2             |
| 265. |                                                                              | Thử sự toàn vẹn của kết cấu<br><i>Structural integrity test</i>                                                                               |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 23            |
| 266. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của đế nệm<br><i>Test for Mattress support</i>                                                                               |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 24            |
| 267. |                                                                              | Xác định chiều cao các mặt bên khi<br>đế nệm ở vị trí thấp nhất<br><i>Determine height of sides - mattress<br/>support in lowest position</i> |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 25            |
| 268. |                                                                              | Xác định chiều cao các mặt bên khi<br>đế nệm ở vị trí cao nhất<br><i>Determine height of sides - mattress<br/>support in highest position</i> |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 26            |
| 269. |                                                                              | Kiểm tra độ an toàn của cơ cấu khóa<br>của mặt di động<br><i>Check for latching or locking<br/>mechanisms of access sides</i>                 |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 27            |
| 270. |                                                                              | Kiểm tra độ an toàn của cơ cấu khóa<br>của cũi xếp<br><i>Check for latching or locking<br/>mechanisms of folding crib</i>                     |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 28            |
| 271. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của nan<br><i>Slat strength test</i>                                                                                         |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 29            |
| 272. |                                                                              | Kiểm tra khả năng bám chân để leo<br>ra ngoài<br><i>Toehold check</i>                                                                         |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 30            |
| 273. |                                                                              | Thử độ ổn định<br><i>Stability test</i>                                                                                                       |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 31            |
| 274. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý<br><i>Structural integrity test</i>                                                                                          |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 32            |
| 275. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của đế nệm<br><i>Mattress support test</i>                                                                                   |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 33            |
| 276. |                                                                              | Xác định chiều cao của các mặt bên<br><i>Determine the height of sides</i>                                                                    |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 34            |
| 277. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các cơ cấu<br>khóa của mặt di động<br><i>Check for latching or locking<br/>mechanisms of access sides</i>             |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 35            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 403

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                           | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 278. | <b>Cũi, nôi, nôi<br/>nhỏ</b><br><br><i>Cribs, Cradles<br/>and Bassinets</i>  | Thử độ bền cơ lý của các cơ cấu khóa của nôi và giá đỡ gấp được<br><i>Test for latching or locking mechanisms of folding cradles</i>                                               |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 36            |
| 279. |                                                                              | Thử độ ổn định của sản phẩm<br><i>Stability test</i>                                                                                                                               |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 37            |
| 280. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của sản phẩm<br><i>Structural integrity test</i>                                                                                                                  |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 38            |
| 281. |                                                                              | Xác định chiều cao của các mặt bên<br><i>Determine the height of sides</i>                                                                                                         |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 39            |
| 282. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các cơ cấu khóa của mặt di động<br><i>Check for latching or locking mechanisms of access sides</i>                                                         |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 40            |
| 283. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của các cơ cấu khóa của sản phẩm gấp được<br><i>Test for latching or locking mechanisms of folding bassinets</i>                                                  |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 41            |
| 284. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây kẹt của phụ kiện khi đặt hay gắn lên cũi<br><i>Check for entrapment — accessory placed on or fixed to crib</i>                                               |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 42 (1)        |
| 285. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây kẹt của phụ kiện có khả năng tháo rời<br><i>Check for entrapment — accessory detached or displaced from crib</i>                                             |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 42(2)         |
| 286. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của sản phẩm<br><i>Structural integrity test</i>                                                                                                                  |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 43            |
| 287. |                                                                              | Xác định chiều cao của các mặt bên của phụ kiện cho trẻ ngủ<br><i>Determine the height of sides - sleep accessory</i>                                                              |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 44            |
| 288. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin công bố trên bao bì và sản phẩm<br><i>Conformity check General Provisions</i>                                                                |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 45, 46        |
| 289. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin có trên sản phẩm<br><i>Conformity check Presentation of Information</i>                                                                      |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 47, 48, 49    |
| 290. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin trên sản phẩm cũi, nôi, nôi nhỏ<br><i>Conformity check Presentation of Information for Cribs, Cradles, Bassinets, Accessories and Stands</i> |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 50, 51, 52    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                           | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>             |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 291. | <b>Cũi, nôi, nôi<br/>nhỏ</b><br><i>Cribs, Cradles<br/>and Bassinets</i>      | Kiểm tra sự phù hợp của các thông<br>tin yêu cầu riêng trên cũi<br><i>Information and Advertising -<br/>Conformity check Additional<br/>Requirements for Cribs</i> |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 53, 54, 55, 56, 57,<br>58 |
| 292. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các thông<br>tin yêu cầu riêng trên nôi<br><i>Conformity check Additional<br/>Requirements for Cradles</i>                                 |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 59, 60, 61, 62, 63,<br>64 |
| 293. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các thông<br>tin yêu cầu riêng trên nôi nhỏ<br><i>Conformity check Additional<br/>Requirements for Bassinets</i>                           |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 65, 66, 67, 68, 69,<br>70 |
| 294. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các thông<br>tin yêu cầu riêng trên phụ kiện<br><i>Conformity check Additional<br/>Requirements for Accessories</i>                        |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 71, 72, 73                |
| 295. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các thông<br>tin yêu cầu riêng trên phụ kiện cho<br>trẻ ngủ<br><i>Conformity check Additional<br/>Requirements for Sleep accessories</i>   |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 74, 75, 76, 77            |
| 296. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các thông<br>tin yêu cầu riêng trên giá đỡ<br><i>Conformity check Additional<br/>Requirements for Stands</i>                               |                                                                                                                   | SOR/2016-152<br>Section 78, 79                    |
| 297. | <b>Giường trẻ em</b><br><i>Children's beds</i>                               | Kiểm tra các khe và khoảng hở<br><i>Check for gaps and openings</i>                                                                                                |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 7                  |
| 298. |                                                                              | Kiểm tra các cơ cấu gấp<br><i>Folding mechanism check</i>                                                                                                          |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 8                  |
| 299. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây dập và cắt<br>của các bộ phận chuyển động<br><i>Crushing and shearing parts check</i>                                                        |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 9                  |
| 300. |                                                                              | Kiểm tra các phần nhô lên<br><i>Protruding parts check</i>                                                                                                         |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 10                 |
| 301. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây vướng của<br>dây, ruy băng và các bộ phận tương<br>tự<br><i>Check for entanglement in cords,<br/>ribbons and similar parts</i>               |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 11                 |
| 302. |                                                                              | Kiểm tra các chi tiết nhỏ<br><i>Small parts check</i>                                                                                                              |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 12                 |

VÀ CÔNG  
HỒNG  
NHẬN  
LƯỢNG  
GIA  
CHẤT

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                               |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 303. | <b>Giường trẻ em</b><br><i>Children's beds</i>                               | Kiểm tra các bộ phận gây ngạt thở<br><i>Suffocation check</i>                                                                                          |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 13                                                   |
| 304. |                                                                              | Kiểm tra các cạnh và phần nhô lên<br><i>Edges and protruding parts check</i>                                                                           |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 14                                                   |
| 305. |                                                                              | Kiểm tra các điểm nhọn và dây<br><i>Points and wires check</i>                                                                                         |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 15                                                   |
| 306. |                                                                              | Thử tải tĩnh thẳng đứng trên cạnh<br>giường<br><i>Inadequate structure integrity –<br/>vertical static strength test</i>                               |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 17                                                   |
| 307. |                                                                              | Thử va đập để nệm<br><i>Inadequate structure integrity –<br/>vertical impact strength test</i>                                                         |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 18                                                   |
| 308. |                                                                              | Thử độ bền của đế nệm<br><i>Inadequate structure integrity –<br/>durability test of bed base</i>                                                       |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 19                                                   |
| 309. |                                                                              | Thử độ bền của cạnh giường<br><i>Inadequate structure integrity –<br/>durability test of bed edge</i>                                                  |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 20                                                   |
| 310. |                                                                              | Thử độ cứng của các đầu giường<br><i>Inadequate structure integrity –<br/>strength test head and foot boards</i>                                       |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 21                                                   |
| 311. |                                                                              | Thử độ cứng của lan can bảo vệ<br><i>Inadequate structure integrity –<br/>strength test of side guards and/or<br/>safety rails</i>                     |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 22                                                   |
| 312. |                                                                              | Thử độ cứng của thanh trên đỉnh của<br>các bảng<br><i>Inadequate structure integrity –<br/>strength test of top rails for four<br/>poster features</i> |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 23                                                   |
| 313. |                                                                              | Thử độ bền của nhãn mác<br><i>Durability of marking test</i>                                                                                           |                                                                                                                   | BS 8509:2008+A1:2011<br>Clause 24                                                   |
| 314. | <b>Giường dành<br/>cho trẻ mới<br/>biết đi</b><br><i>Toddler Bed</i>         | Thử tình trạng mẫu trước và sau khi<br>thử nghiệm<br><i>Test sample's status before and after<br/>testing</i>                                          |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.1                                     |
| 315. |                                                                              | Kiểm tra các điểm nhọn, cạnh sắc<br><i>Check sharp points, sharp edges</i>                                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.2<br>16 CFR 1500.48<br>16 CFR 1500.49 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 316. | <b>Giường dành<br/>cho trẻ mới<br/>biết đi<br/><i>Toddler Bed</i></b>        | Kiểm tra các chi tiết nhỏ<br><i>Check small parts</i>                                                                                                  |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.3<br>16 CFR 1501 |
| 317. |                                                                              | Kiểm tra các bộ phận làm bằng gỗ<br><i>Check wood parts</i>                                                                                            |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.5                |
| 318. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây cắt, kẹt tay<br>của các bộ phận chuyển động<br><i>Check scissoring, shearing and<br/>pinching</i>                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.6                |
| 319. |                                                                              | Thử độ chắc chắn của các bộ phận<br>bảo vệ<br><i>Test protective components</i>                                                                        |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.7, 7.7           |
| 320. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây kẹt ngón tay<br>của các bộ phận<br><i>Check finger entrapment</i>                                                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.8.1              |
| 321. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây kẹt thân<br>người của các bộ phận<br><i>Check torso entrapment</i>                                                               |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.8.2              |
| 322. |                                                                              | Kiểm tra độ bền của nhãn hàng hóa<br><i>Check labeling</i>                                                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.9, 7.8           |
| 323. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của các góc của<br>trụ giường<br><i>Check corner post extensions</i>                                                               |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 5.10               |
| 324. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của hệ thống đỡ<br>nệm<br><i>Mattress support system test</i>                                                                         |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 6.1, 7.2           |
| 325. |                                                                              | Thử khả năng gắn kết của hệ thống<br>đỡ nệm gắn vào đuôi giường, đầu<br>giường<br><i>Mattress support system attachment<br/>to end structures test</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 6.2, 7.3           |
| 326. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng hở của hệ thống<br>đỡ nệm<br><i>Check mattress support system<br/>openings</i>                                                     |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 6.3, 7.2           |
| 327. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của thanh bảo vệ<br>giường<br><i>Guardrail test</i>                                                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 6.4, 7.4, 7.9      |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 403

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 328. | <b>Giường dành<br/>cho trẻ mới<br/>biết đi<br/><i>Toddler Bed</i></b>        | Thử độ bền cơ lý của đầu giường và<br>thanh bên giường<br><i>Test end structures and side rail</i>                   |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 6.5, 7.5                                 |
| 329. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng hở có đường<br>bao không khép kín<br><i>Check partially bounded openings</i>                     |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 6.6, 7.6                                 |
| 330. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của các thanh nan<br><i>Spindle/Slat static Load strength test</i>                                  |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 6.7, 7.10                                |
| 331. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp nhãn và mác<br>hàng hóa<br><i>Check marking and labelling</i>                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 8                                        |
| 332. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp hướng dẫn lắp<br>ráp và hướng dẫn sử dụng<br><i>Check Assembly Instructions and<br/>Use</i>      |                                                                                                                   | 16 CFR 1217-20<br>ASTM F1821-19e2<br>Clause 9                                        |
| 333. | <b>Giường tầng và<br/>giường cao<br/><i>Bunk bed and<br/>high bed</i></b>    | Kiểm tra chung các cạnh, góc và các<br>phần nhô lên<br><i>General check for edge, corner and<br/>protruding part</i> |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.1.1                                                     |
| 334. |                                                                              | Kiểm tra các lỗ, khe, các khoảng hở<br>tiếp xúc được<br><i>Check accessible holes, gaps and<br/>opening</i>          |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.1.2<br>BS EN 747-2:2024<br>Clause 6.3.1, 6.3.2          |
| 335. |                                                                              | Thử đế nệm<br><i>Bed base test</i>                                                                                   |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.1.3<br>BS EN 747-2:2024<br>Clause 6.3.1, 6.4.2, 6.4.3   |
| 336. |                                                                              | Thử nghiệm lan can an toàn xung<br>quanh giường<br><i>Test for Safety barriers around<br/>upper bed</i>              |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.1.4<br>BS EN 747-2:2024<br>Clause 6.3.1, 6.4.3          |
| 337. |                                                                              | Thử phương tiện ra vào giường<br><i>Test for Means of access</i>                                                     |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.1.5<br>BS EN 747-2:2024<br>Clause 6.3.1, 6.4.5.5, 6.4.6 |
| 338. |                                                                              | Kiểm tra các điểm có nguy cơ gây<br>cắt và kẹp<br><i>Check Shear and squeeze points</i>                              |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.1.6                                                     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                   | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                           |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 339. | <b>Giường tầng và<br/>giường cao<br/><i>Bunk bed and<br/>high bed</i></b>    | Kiểm tra các lỗ, khe, các khoảng hở<br>tiếp xúc được khác<br><i>Check all other accessible holes,<br/>gaps and opening</i>                                                 |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.1.7<br>BS EN 747-2:2024<br>Clause 6.3.1            |
| 340. |                                                                              | Thử độ cứng của phương tiện ra vào<br>giường: sự liên kết, biến dạng và độ<br>cứng<br><i>Test for strength of means of access:<br/>attachment, deflection and strength</i> |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.2<br>BS EN 747-2:2024<br>Clause 6.4.5.1 to 6.4.5.4 |
| 341. |                                                                              | Thử độ cứng của khung và liên kết<br><i>Test for Strength of frame and<br/>fastening</i>                                                                                   |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.3<br>BS EN 747-2:2024<br>Clause 6.4.4              |
| 342. |                                                                              | Thử độ thẳng bằng của sản phẩm<br><i>Stability test</i>                                                                                                                    |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.4<br>BS EN 747-2:2024<br>Clause 6.5                |
| 343. |                                                                              | Thử mối nối giữa tầng trên và tầng<br>dưới<br><i>Test for fastening of the higher bed<br/>to the lower bed</i>                                                             |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.5<br>BS EN 747-2:2024<br>Clause 6.6                |
| 344. |                                                                              | Kiểm tra thông tin của sản phẩm<br><i>Check products information</i>                                                                                                       |                                                                                                                   | BS EN 747-1:2024<br>Clause 4.6                                                  |
| 345. | <b>Giường Tầng<br/><i>Bunk Bed</i></b>                                       | Thử chi tiết nhô lên theo phương<br>thẳng đứng<br><i>Vertical protrusions test</i>                                                                                         |                                                                                                                   | ASTM F1427 – 21E1<br>Clause 4.1                                                 |
| 346. |                                                                              | Thử kết nối giữa tầng trên và tầng<br>dưới<br><i>Fit of top bed to bottom bed test</i>                                                                                     |                                                                                                                   | ASTM F1427 – 21E1<br>Clause 4.2                                                 |
| 347. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của nệm và<br>kích thước<br><i>Mattress and size check</i>                                                                                             |                                                                                                                   | ASTM F1427 – 21E1<br>Clause 4.3, 4.4                                            |
| 348. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của hệ thống đỡ<br>nệm<br><i>Foundation support system test</i>                                                                                           |                                                                                                                   | ASTM F1427 – 21E1<br>Clause 4.5                                                 |
| 349. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý các thanh giường<br><i>Side rails test</i>                                                                                                                |                                                                                                                   | ASTM F1427 – 21E1<br>Clause 4.6                                                 |
| 350. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý các thanh bảo vệ<br><i>Guardrail test</i>                                                                                                                 |                                                                                                                   | ASTM F1427 – 21E1<br>Clause 4.7                                                 |
| 351. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của đầu giường<br><i>Bed end structure test</i>                                                                                                           |                                                                                                                   | ASTM F1427 – 21E1<br>Clause 4.8                                                 |
| 352. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý của thang giường<br><i>Ladders test</i>                                                                                                                   |                                                                                                                   | ASTM F1427 – 21E1<br>Clause 4.9                                                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>          | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 353. | <b>Giường Tầng</b><br><i>Bunk Bed</i>                                                 | Kiểm tra các thanh bảo vệ<br><i>Guardrail check</i>                                                                                            |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1513-00<br>Clause 1513.3 (a)       |
| 354. |                                                                                       | Kiểm tra cấu trúc của đầu giường<br><i>Bed end structures check</i>                                                                            |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1513-00<br>Clause 1513.3 (b)       |
| 355. |                                                                                       | Thử các thanh bảo vệ<br><i>Guardrail test</i>                                                                                                  |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1513-00<br>Clause 1513.4 (a)       |
| 356. |                                                                                       | Kiểm tra cấu trúc của đầu giường<br>tầng trên<br><i>Upper bunk end structure check</i>                                                         |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1513-00<br>Clause 1513.4 (b)       |
| 357. |                                                                                       | Kiểm tra cấu trúc của đầu giường<br>tầng dưới<br><i>Lower bunk end structure check</i>                                                         |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1513-00<br>Clause 1513.4 (c)       |
| 358. | <b>Bàn thay tã trẻ<br/>em</b><br><i>Baby Changing<br/>Tables for<br/>Domestic Use</i> | Kiểm tra các điểm nhọn và cạnh sắc<br>trên sản phẩm<br><i>Sharp points and edges check</i>                                                     |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.1  |
| 359. |                                                                                       | Kiểm tra các chi tiết nhỏ trên sản<br>phẩm<br><i>Small parts check</i>                                                                         |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.2  |
| 360. |                                                                                       | Kiểm tra các chi tiết bằng gỗ<br><i>Wood parts check</i>                                                                                       |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.4  |
| 361. |                                                                                       | Kiểm tra các khoảng hở trên sản<br>phẩm<br><i>Opening check</i>                                                                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.5  |
| 362. |                                                                                       | Kiểm tra sản phẩm định gắn vào nôi<br>hay sân chơi<br><i>Check for Units intended to be<br/>attached to a non-full-size crib/play<br/>yard</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.6  |
| 363. |                                                                                       | Kiểm tra các đồ chơi dự định gắn<br>vào sản phẩm<br><i>Check for toys intended to be<br/>attached to units</i>                                 |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.7  |
| 364. |                                                                                       | Kiểm tra các mối ghép dùng ren<br><i>Threaded Fasteners check</i>                                                                              |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.8  |
| 365. |                                                                                       | Kiểm tra các chi tiết bảo vệ<br><i>Protective Components check</i>                                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.9  |
| 366. |                                                                                       | Kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm<br>theo CPSIA<br><i>Applicable CPSIA requirement check</i>                                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.10 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>          | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 367. | <b>Bàn thay tã trẻ em</b><br><br><b>Baby Changing<br/>Tables for<br/>Domestic Use</b> | Kiểm tra khả năng gây cắt, kẹt của các bộ phận chuyển động<br><i>Scissoring, Shearing, and Pinching check</i>                                       |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.11 |
| 368. |                                                                                       | Kiểm tra sự phù hợp cho sản phẩm có nhiều công năng<br><i>Conformity check Product can be converted into another product</i>                        |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 5.12 |
| 369. |                                                                                       | Thử độ bền cơ lý<br><i>Structural Integrity test</i>                                                                                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 6.1  |
| 370. |                                                                                       | Thử độ thăng bằng của sản phẩm<br><i>Stability test</i>                                                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 6.2  |
| 371. |                                                                                       | Thử độ an toàn của thanh chắn<br><i>Barrier test</i>                                                                                                |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 6.3  |
| 372. |                                                                                       | Thử khả năng gắn cố định ủa miếng lót có viền và bàn thay tã gắn thêm<br><i>Retention of contoured changing pads and add-on changing units test</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 6.4  |
| 373. |                                                                                       | Kiểm tra khả năng gây kẹt của các khoảng hở<br><i>Entrapment in enclosed openings check</i>                                                         |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 6.5  |
| 374. |                                                                                       | Kiểm tra khả năng gây kẹt của kệ<br><i>Entrapment by shelves check</i>                                                                              |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 6.6  |
| 375. |                                                                                       | Kiểm tra các bậc thang tự xếp<br><i>Self-folding Steps check</i>                                                                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 6.7  |
| 376. |                                                                                       | Thử sự đai bảo vệ<br><i>Restraint System test</i>                                                                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 6.7  |
| 377. |                                                                                       | Thử độ bền của nhãn trên sản phẩm<br><i>Durability marking test</i>                                                                                 |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 8    |
| 378. |                                                                                       | Kiểm tra thông tin nhãn và cảnh báo<br><i>Marking and warning check</i>                                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 9    |
| 379. |                                                                                       | Kiểm tra thông tin trong hướng dẫn sử dụng<br><i>Checking information in Instructions for use</i>                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR 1235-22<br>ASTM F2388-21<br>Clause 10   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                   | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 380. | <b>Sản phẩm dùng<br/>cho và chăm<br/>sóc trẻ em, Bàn<br/>thay tã dùng<br/>trong nhà</b><br><i>Child use and<br/>care articles,<br/>Changing units<br/>for domestic<br/>use</i> | Xác định các kích thước<br><i>Dimensions determination</i>                                                                            |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 4.1<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.2     |
| 381. |                                                                                                                                                                                | Kiểm tra sự phù hợp của các bộ phận<br>bằng gỗ<br><i>Conformity checks of wood</i>                                                    |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 4.2.1<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.1   |
| 382. |                                                                                                                                                                                | Kiểm tra nguy cơ kẹt ngón tay của lỗ<br>và khe hở<br><i>Holes, gaps and openings -<br/>Entrapment of fingers check</i>                |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.1.1<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.3.1 |
| 383. |                                                                                                                                                                                | Kiểm tra nguy cơ kẹt tay chân của<br>các bộ phận<br><i>Entrapment of limbs check</i>                                                  |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.1.2<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.3.2 |
| 384. |                                                                                                                                                                                | Kiểm tra nguy cơ kẹt đầu, cổ, và<br>thân người của các bộ phận<br><i>Entrapment of head, neck and torso<br/>check</i>                 |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.1.3<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.3.3 |
| 385. |                                                                                                                                                                                | Kiểm tra nguy cơ gây kẹt của dây và<br>các dải hẹp bằng vải<br><i>Entrapment of cords, strings and<br/>other narrow fabrics check</i> |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.1.4<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.3.4 |
| 386. |                                                                                                                                                                                | Kiểm tra nguy cơ gây kẹt của các<br>vòng kín<br><i>Entrapment of holes, gaps and<br/>openings – Loops check</i>                       |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.1.5<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.3.5 |
| 387. |                                                                                                                                                                                | Kiểm tra sự phù hợp của cạnh và các<br>phần nhô lên<br><i>Edges and protruding parts check</i>                                        |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.2<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.3.6   |
| 388. |                                                                                                                                                                                | Kiểm tra sự phù hợp của các bộ phận<br>di động<br><i>Moving parts check</i>                                                           |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.3<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.4     |
| 389. |                                                                                                                                                                                | Thử độ bền cơ lý của hệ thống khóa<br><i>locking system test</i>                                                                      |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.4<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.10    |
| 390. |                                                                                                                                                                                | Kiểm tra các vật nhỏ có khả năng rời<br>ra<br><i>Check for Small detachable<br/>components</i>                                        |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.5<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.5     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                       | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                     | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 391. | <b>Sản phẩm dùng<br/>cho và chăm<br/>sóc trẻ em, Bàn<br/>thay tã dùng<br/>trong nhà</b><br><br><i>Child use and<br/>care articles.<br/>Changing units<br/>for domestic<br/>use</i> | Kiểm tra sự phù hợp của các bánh xe<br>trên sản phẩm<br><i>Castors or wheels check</i>       |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.6<br>EN 12221-2:2008 +<br>A :2013 Clause 5.12     |
| 392. |                                                                                                                                                                                    | Kiểm tra sự phù hợp của các ốc vít<br>trên sản phẩm<br><i>Conformity checks of screws</i>    |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.7                                                 |
| 393. |                                                                                                                                                                                    | Thử tính ổn định của sản phẩm<br><i>Stability test</i>                                       |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.8<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.6      |
| 394. |                                                                                                                                                                                    | Thử độ bền cơ lý của sản phẩm<br><i>Strength test</i>                                        |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.9<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.7      |
| 395. |                                                                                                                                                                                    | Kiểm tra các bộ phận có thể kéo ra<br><i>Extension elements check</i>                        |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.10                                                |
| 396. |                                                                                                                                                                                    | Thử độ bền cơ lý các thành bên<br><i>Barrier test</i>                                        |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.11                                                |
| 397. |                                                                                                                                                                                    | Thử va đập cho bàn thay tã dạng<br>cánh gập<br><i>Changing board flap- impact test</i>       |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.12.1<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.9.1 |
| 398. |                                                                                                                                                                                    | Thử thả rơi cho bàn thay tã dạng<br>cánh gập<br><i>Changing board flap- drop test</i>        |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.12.2<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.9.2 |
| 399. |                                                                                                                                                                                    | Kiểm tra sự phù hợp của bồn tắm trẻ<br>em<br><i>Child bathtub check</i>                      |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.13<br>EN 12221-2:2008 +<br>A1:2013 Clause 5.11    |
| 400. |                                                                                                                                                                                    | Kiểm tra sự phù hợp của bao gói<br><i>Conformity check plastic packaging</i>                 |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 6<br>EN 71-1 Clause 6                               |
| 401. |                                                                                                                                                                                    | Kiểm tra sự phù hợp hướng dẫn sử<br>dụng<br><i>Conformity check instructions for<br/>use</i> |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 7                                                   |
| 402. |                                                                                                                                                                                    | Kiểm tra sự phù hợp của nhãn trên<br>sản phẩm<br><i>Conformity check marking</i>             |                                                                                                                   | EN 12221-1:2008 +<br>A1:2013 Clause 8                                                   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 403. | <b>Ghế và đơn trẻ em</b><br><br><i>Children's<br/>chairs and<br/>Stools</i>  | Kiểm tra các bộ phận bằng gỗ<br><i>Checking wood parts</i>                                                                                                              |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.1  |
| 404. |                                                                              | Kiểm tra các cạnh và đầu nhọn<br>nguy hiểm<br><i>Check for hazardous sharp points or<br/>edges</i>                                                                      |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.2  |
| 405. |                                                                              | Kiểm tra các chi tiết nhỏ<br><i>Check for small parts</i>                                                                                                               |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.3  |
| 406. |                                                                              | Thử đặc tính cháy của các vật liệu<br>rắn<br><i>Test for flammable solids</i>                                                                                           |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.5  |
| 407. |                                                                              | Thử tính an toàn của đồ chơi kèm<br>theo<br><i>Test for toys accessories</i>                                                                                            |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.6  |
| 408. |                                                                              | Kiểm tra khả năng gây kẹt/ cắt tay<br>đối với các sản phẩm gấp xếp<br><i>Check Scissoring, Shearing, or<br/>Pinching for folding chairs and<br/>folding stools only</i> |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.7  |
| 409. |                                                                              | Kiểm tra độ an toàn cho sản phẩm<br>gấp được<br><i>Check for products that fold</i>                                                                                     |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.8  |
| 410. |                                                                              | Kiểm tra các lỗ tròn trên vật liệu cứng<br><i>Circular Holes in Rigid Materials<br/>test</i>                                                                            |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.9  |
| 411. |                                                                              | Thử độ bền của nhãn<br><i>Durability labeling test</i>                                                                                                                  |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.10 |
| 412. |                                                                              | Thử độ chắc chắn các chi tiết bảo vệ<br><i>Protective components test</i>                                                                                               |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.11 |
| 413. |                                                                              | Thử độ bền cơ lý<br><i>Strength requirements test</i>                                                                                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.12 |
| 414. |                                                                              | Thử độ ổn định<br><i>Stability test</i>                                                                                                                                 |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 5.13 |
| 415. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của nhãn<br><i>Conformity check marking and<br/>labeling</i>                                                                                        |                                                                                                                   | 16 CFR Part 1232.2<br>ASTM F2613 – 22<br>Clause 7    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                     | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 416. | <b>Đồ nội thất trẻ em – Ghế cho trẻ em</b><br><i>Children's Furniture - Seating for children</i> | Kiểm tra kích thước ghế<br><i>Seating sizes check</i>                                                           |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 4.5                |
| 417. |                                                                                                  | Kiểm tra mối nguy từ thủy tinh<br><i>Hazards from glass check</i>                                               |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.1                |
| 418. |                                                                                                  | Kiểm tra cạnh và góc<br><i>Check Edges and corners</i>                                                          |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.2                |
| 419. |                                                                                                  | Kiểm tra nguy cơ gây kẹt tay và kẹt đầu<br><i>Check entrapment hazards</i>                                      |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.3                |
| 420. |                                                                                                  | Kiểm tra mối nguy được gây ra bởi việc gấp lại của ghế<br><i>Check hazards caused by folding of the seating</i> |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.4                |
| 421. |                                                                                                  | Kiểm tra mối nguy gây ra bởi ghế bố<br><i>Check hazards caused by deckchairs</i>                                |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.5                |
| 422. |                                                                                                  | Kiểm tra mối nguy gây ra bởi các bộ phận di chuyển<br><i>Check hazard from moving parts</i>                     |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.6                |
| 423. |                                                                                                  | Kiểm tra mối nguy từ nơi trẻ có thể chui vào<br><i>Check hazard from enclosure</i>                              |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.7                |
| 424. |                                                                                                  | Kiểm tra nguy cơ bị thắt cổ<br><i>Check Entanglement hazards</i>                                                |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.8                |
| 425. |                                                                                                  | Kiểm tra các nguy cơ nghẹn và nuốt phải.<br><i>Check choking and ingestion hazards</i>                          |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.9                |
| 426. |                                                                                                  | Kiểm tra nguy cơ nghẹt thở<br><i>Check suffocation hazards</i>                                                  |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 6.10               |
| 427. |                                                                                                  | Kiểm tra nguy cơ cháy và nhiệt<br><i>Check fire and thermal hazards</i>                                         |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 8<br>EN 71-2:2020  |
| 428. |                                                                                                  | Thử các yêu cầu về độ cứng và độ bền<br><i>Strength and durability test</i>                                     |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 9.4                |
| 429. |                                                                                                  | Thử các yêu cầu về độ ổn định<br><i>Test for Stability requirements</i>                                         |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 10<br>EN 1022:2018 |
| 430. |                                                                                                  | Kiểm tra thông tin của sản phẩm<br><i>Product information check</i>                                             |                                                                                                                   | EN 17191:2021<br>Clause 11                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                 |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 431. | <b>Nôi và Nôi nhỏ</b><br><i>Bassinets and<br/>Cradles</i>                    | Kiểm tra các cạnh sắc, điểm nhọn<br><i>Sharp points, sharp edges check</i>                                                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.2<br>16 CFR 1500.48<br>16 CFR 1500.49 |
| 432. |                                                                              | Kiểm tra các vật nhỏ<br><i>Small Parts check</i>                                                                                                                       |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.3<br>16 CFR 1501                      |
| 433. |                                                                              | Kiểm tra các vật nhỏ<br><i>Wood Parts check</i>                                                                                                                        |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.4                                     |
| 434. |                                                                              | Kiểm tra nguy cơ cắt, kẹp và kẹp<br><i>Check for Scissoring, Shearing, or<br/>Pinching</i>                                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.5                                     |
| 435. |                                                                              | Kiểm tra nguy cơ tự xếp<br><i>Check for Unintentional Folding</i>                                                                                                      |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.6, 7.5                                |
| 436. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng hở<br><i>Check for Openings</i>                                                                                                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.7                                     |
| 437. |                                                                              | Kiểm tra nhãn<br><i>Check for Labeling</i>                                                                                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.8, 7.2                                |
| 438. |                                                                              | Kiểm tra các liên kết<br><i>Check for Fasteners</i>                                                                                                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.9                                     |
| 439. |                                                                              | Kiểm tra các cột góc<br><i>Check for Corner Posts</i>                                                                                                                  |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.10                                    |
| 440. |                                                                              | Kiểm tra đồ chơi<br><i>Check for Toys</i>                                                                                                                              |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.11<br>ASTM F963                       |
| 441. |                                                                              | Kiểm tra các sản phẩm là phụ kiện<br>của sân chơi và nôi kích thước không<br>chuẩn<br><i>Check for Bassinet/Cradle Accessory<br/>to Play Yard/Non-Full- Sized Crib</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.12<br>ASTM F406                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                    |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 442. | <b>Nôi và Nôi nhỏ<br/><i>Bassinets and<br/>Cradles</i></b>                   | Kiểm tra hệ thống đai an toàn<br><i>Check for Occupant Restraint System</i>                                            |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 5.13       |
| 443. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng cách giữa cá<br>mặt cứng<br><i>Check for Spacing of Rigid Sided<br/>Bassinet/Cradle Components</i> |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.1, 7.1   |
| 444. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng hở trên lưới<br><i>Check for Openings for Mesh/Fabric<br/>Sided Bassinet/Cradle</i>                |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.2, 7.6   |
| 445. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh<br><i>Static Load Test</i>                                                                          |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.3, 7.3   |
| 446. |                                                                              | Thử nghiệm độ thăng bằng<br><i>Stability Test</i>                                                                      |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.4, 7.4   |
| 447. |                                                                              | Kiểm tra kích thước nệm<br><i>Check for mattress dimension</i>                                                         |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.5        |
| 448. |                                                                              | Kiểm tra chiều cao mặt bên<br><i>Check for Side Height</i>                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.6, 7.11  |
| 449. |                                                                              | Kiểm tra các bộ phận bảo vệ<br><i>Check for Protective Components</i>                                                  |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.7, 7.7   |
| 450. |                                                                              | Thử nghiệm độ phẳng của nệm ghép<br><i>Bassinets with Segmented<br/>Mattresses: Flatness Test</i>                      |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.8, 7.8   |
| 451. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng hở có viền trên<br>mặt dùng vải<br><i>Check for Fabric Sided Enclosed<br/>Openings</i>             |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22e1<br>Clause 6.9, 7.9    |
| 452. |                                                                              | Kiểm tra độ lắc và độ đong đưa<br><i>Check for Rock/Swing Angle</i>                                                    |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.10, 7.10 |
| 453. |                                                                              | Kiểm tra sự liên kết của nôi với<br>chân/ đế<br><i>Check for Removable Bassinet Bed<br/>Attachment to Base/Stand</i>   |                                                                                                                   | 16 CFR 1218 -14<br>ASTM F2194-22 e1<br>Clause 6.11, 7.12 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                          | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                  |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 454. | <b>Ghế cao trẻ em</b><br><i>High chair</i>                                   | Kiểm tra các mối liên kết bằng ren<br><i>Check for Threaded Fasteners</i>                                                                                         |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 5.5                                      |
| 455. |                                                                              | Kiểm tra các cạnh sắc, điểm nhọn<br><i>Sharp points, sharp edges check</i>                                                                                        |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404<br>Clause 5.6-21<br>16 CFR 1500.48<br>16 CFR 1500.489 |
| 456. |                                                                              | Kiểm tra các vật nhỏ<br><i>Small Parts check</i>                                                                                                                  |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 5.7<br>16 CFR 1501                       |
| 457. |                                                                              | Kiểm tra các vật nhỏ<br><i>Wood Parts check</i>                                                                                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 5.8                                      |
| 458. |                                                                              | Kiểm tra cơ cấu then và khóa<br><i>Latching or Locking Mechanisms<br/>check</i>                                                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 5.9, 7.1                                 |
| 459. |                                                                              | Kiểm tra nhãn<br><i>Check for Labeling</i>                                                                                                                        |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 5.10, 7.9                                |
| 460. |                                                                              | Kiểm tra các khoảng hở<br><i>Check for Openings</i>                                                                                                               |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 5.11                                     |
| 461. |                                                                              | Kiểm tra các bộ phận bảo vệ<br><i>Check for Protective Components</i>                                                                                             |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.1, 7.2                                 |
| 462. |                                                                              | Kiểm tra this toàn vẹn cho khay hoặc<br>giá đỡ thân trước có thể tháo rời<br><i>Check for Removable Tray or Front<br/>Torso Support Performance<br/>Integrity</i> |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.2, 7.3                                 |
| 463. |                                                                              | Thử kéo cho khay và giá đỡ thân<br>trước<br><i>Tray or Front Torso Support<br/>Performance – Pull Test</i>                                                        |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.3, 7.4, 7.5                            |
| 464. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh<br><i>Static Load Test</i>                                                                                                                     |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.4, 7.6                                 |
| 465. |                                                                              | Thử nghiệm độ thăng bằng<br><i>Stability Test</i>                                                                                                                 |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.5, 7.7                                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                         | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 466. | <b>Ghế cao trẻ em</b><br><i>High chair</i>                                   | Kiểm tra lò xo lộ thiên<br><i>Check for Exposed Coil Springs</i>                                                                                 |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.6, 7.6         |
| 467. |                                                                              | Kiểm tra nguy cơ cắt, kẹt và kẹp<br><i>Check for Scissoring, Shearing, or<br/>Pinching</i>                                                       |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.7              |
| 468. |                                                                              | Kiểm tra hệ thống đai<br><i>Check for Restraint System:</i>                                                                                      |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.8, 7.8         |
| 469. |                                                                              | Kiểm tra khoảng hở có viền kín<br><i>Check for complete bound opening:</i>                                                                       |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.9, 7.11, 7.15  |
| 470. |                                                                              | Kiểm tra tính toàn vẹn của kết cấu<br><i>Check for Structural Integrity</i>                                                                      |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.10, 7.10       |
| 471. |                                                                              | Kiểm tra cơ cấu then cài khay<br><i>Check for Tray Latch Release<br/>Mechanisms</i>                                                              |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.11, 7.12, 7.13 |
| 472. |                                                                              | Kiểm tra bảo hộ bên<br><i>Check for Side Containment</i>                                                                                         |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 6.12, 7.14       |
| 473. |                                                                              | Kiểm tra thông tin sản phẩm<br><i>Check Marking and Labeling,<br/>Instructional Literature</i>                                                   |                                                                                                                   | 16 CFR part 1231-22<br>ASTM F404-21<br>Clause 8, 9             |
| 474. | <b>Bàn ghế sử<br/>dụng ngoài trời</b><br><i>Outdoor<br/>Furniture</i>        | Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung<br><i>General safety requirements check</i>                                                                   |                                                                                                                   | BS EN 581-1:2017,<br>Clause 5.1                                |
| 475. |                                                                              | Thử các chi tiết dạng ống<br><i>Tubular components test</i>                                                                                      |                                                                                                                   | BS EN 581-1:2017,<br>Clause 5.2                                |
| 476. |                                                                              | Thử sự biến dạng trong quá trình lắp<br>ráp và xếp lại<br><i>Shear and squeeze points when<br/>erecting, adjusting and folding away<br/>test</i> |                                                                                                                   | BS EN 581-1:2017<br>Clause 5.3.1                               |
| 477. |                                                                              | Thử điểm cần và kẹp khi ảnh hưởng<br>của cơ cấu lực<br><i>Shear and squeeze points under<br/>Influence of powered mechanisms<br/>test</i>        |                                                                                                                   | BS EN 581-1:2017<br>Clause 5.3.2                               |
| 478. |                                                                              | Thử điểm cần và kẹp khi sử dụng<br><i>Shear and squeeze points during use<br/>test</i>                                                           |                                                                                                                   | BS EN 581-1:2017<br>Clause 5.3.3                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                        |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 479. | <b>Bàn sử dụng<br/>thông thường</b><br><i>Domestic Table</i>                 | Thử các yêu cầu an toàn chung<br><i>General Safety requirements test</i>                                                                        |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>Clause 5                                                 |
| 480. |                                                                              | Thử tải tĩnh theo phương ngang<br><i>Horizontal static load test</i>                                                                            |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>EN 1730:2012<br>Clause 6.2                               |
| 481. |                                                                              | Thử tải tĩnh theo phương thẳng đứng<br><i>Vertical static load test</i>                                                                         |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>EN 1730:2012<br>Clause 6.3                               |
| 482. |                                                                              | Thử độ bền mỏi theo phương ngang<br><i>Horizontal durability test</i>                                                                           |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>EN 1730:2012<br>Clause 6.4                               |
| 483. |                                                                              | Thử độ bền theo phương thẳng đứng<br>cho bàn dạng công xôn hay bàn kê<br><i>Vertical durability test for cantilever<br/>or pedestal tables</i>  |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>EN 1730:2012<br>Clause 6.5                               |
| 484. |                                                                              | Thử va đập thẳng đứng cho bàn<br>không có kính trong cấu trúc<br><i>Vertical impact test for tables<br/>without glass in their construction</i> |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>EN 1730:2012<br>Clause 6.6                               |
| 485. |                                                                              | Thử va đập thẳng đứng cho bàn có<br>kính trong cấu trúc<br><i>Vertical impact test for tables with<br/>glass in their construction</i>          |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>EN 1730:2012<br>Clause 6.6<br>EN 14072:2003,<br>Clause 6 |
| 486. |                                                                              | Thử độ thăng bằng<br><i>Stability test</i>                                                                                                      |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>EN 1730:2012<br>Clause 7.1, 7.2                          |
| 487. |                                                                              | Thử độ thăng bằng cho bàn có ngăn<br>kéo<br><i>Stability for tables with extension<br/>elements test</i>                                        |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>Clause 5.3.2                                             |
| 488. | <b>Bàn sử dụng<br/>ngoài trời</b><br><i>Outdoor Table</i>                    | Kiểm tra hướng dẫn sử dụng<br><i>Check Information for use</i>                                                                                  |                                                                                                                   | BS EN 12521:2023<br>Clause 6                                                 |
| 489. |                                                                              | Thử các yêu cầu về an toàn cơ bản<br><i>Safety, strength and durability<br/>requirements – General Test</i>                                     |                                                                                                                   | BS EN 581-3:2017<br>Clause 5.1                                               |
| 490. |                                                                              | Thử độ ổn định dưới tải trọng tĩnh<br><i>Stability under vertical load test</i>                                                                 |                                                                                                                   | BS EN 581-3:2017<br>EN 1730:2012,<br>Clause 7.2                              |
| 491. |                                                                              | Thử độ ổn định cho bàn có ngăn kéo<br><i>Stability for tables with extension<br/>elements test</i>                                              |                                                                                                                   | BS EN 581-3:2017<br>EN 1730:2012,<br>Clause 7.3                              |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>             |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 492. | <b>Bàn sử dụng<br/>ngoài trời</b><br><i>Outdoor Table</i>                    | Thử độ ổn định cho bàn có chỗ cắm dù<br><i>Stability of tables designed to<br/>support a parasol test</i>                                                                           |                                                                                                                   | BS EN 581-3:2017<br>EN 1730:2012,<br>Clause 7.4   |
| 493. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh trên mặt bàn chính<br><i>Vertical static load on main surface<br/>test</i>                                                                                       |                                                                                                                   | BS EN 581-3:2017<br>EN 1730:2012,<br>Clause 6.3.1 |
| 494. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh trên mặt bàn chính<br>có kích thước lớn hơn 1600 mm<br><i>Additional vertical static load test<br/>where the main surface has a length<br/>&gt; 1600 mm test</i> |                                                                                                                   | BS EN 581-3:2017<br>EN 1730:2012,<br>Clause 6.3.2 |
| 495. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh trên mặt bàn phụ<br><i>Vertical static load on ancillary<br/>surface test</i>                                                                                    |                                                                                                                   | BS EN 581-3:2017<br>EN 1730:2012,<br>Clause 6.3.3 |
| 496. |                                                                              | Thử độ mài của bàn theo phương<br>ngang<br><i>Horizontal durability test</i>                                                                                                        |                                                                                                                   | BS EN 581-3:2017<br>EN 1730:2012,<br>Clause 6.4.2 |
| 497. |                                                                              | Kiểm tra hướng dẫn sử dụng<br><i>Check information for use</i>                                                                                                                      |                                                                                                                   | BS EN 581-3:2017<br>Clause 6                      |
| 498. |                                                                              | Xác định độ võng của mặt bàn<br><i>Determine the deflection of table top</i>                                                                                                        |                                                                                                                   | EN 1730:2012<br>Clause 6.7                        |
| 499. |                                                                              | Thử độ bền của bàn có bánh xe<br><i>Durability of tables with castors test</i>                                                                                                      |                                                                                                                   | EN 1730:2012<br>Clause 6.8                        |
| 500. |                                                                              | Thử thả rơi<br><i>Drop test</i>                                                                                                                                                     |                                                                                                                   | EN 1730:2012<br>Clause 6.9                        |
| 501. | <b>Ghế dùng<br/>trong nhà</b><br><i>Indoor chair</i>                         | Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung<br><i>General safety requirements check</i>                                                                                                      |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>Clause 5.1                    |
| 502. |                                                                              | Thử độ ổn định<br><i>Stability test</i>                                                                                                                                             |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>Clause 5.2                    |
| 503. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải của mê ngồi<br>và lưng tựa<br><i>Seat and back static load test</i>                                                                                           |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.4    |
| 504. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải của cạnh trước<br>mê ngồi<br><i>Seat front edge static load test</i>                                                                                          |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.5   |
| 505. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải tĩnh của gác<br>chân<br><i>Foot rest static load test</i>                                                                                                     |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.8   |

CÔNG NHẬN  
HÀNG  
LƯỢNG  
GIA  
CHẤT LƯỢNG

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                  | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>             |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 506. | <b>Ghế dùng<br/>trong nhà</b><br><i>Indoor chair</i>                         | Thử khả năng chịu tải tĩnh của gác chân<br><i>Leg rest static load test</i>                               |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.9   |
| 507. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải ngang tĩnh tay vịn<br><i>Armrest sideways static load test</i>                      |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.10  |
| 508. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải theo phương thẳng đứng của tay vịn<br><i>Armrest downwards static load test</i>     |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.11  |
| 509. |                                                                              | Thử độ bền mỏi của mê ngồi và lưng tựa<br><i>Combine Seat and back durability test</i>                    |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.17  |
| 510. |                                                                              | Thử độ bền mỏi của cạnh trước mê ngồi<br><i>Seat front edge durability test</i>                           |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.18  |
| 511. |                                                                              | Thử độ bền mỏi theo hướng bên<br><i>Seat side to side durability test</i>                                 |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>Annex A                       |
| 512. |                                                                              | Thử độ bền mỏi của tay vịn<br><i>Armrest durability test</i>                                              |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.20  |
| 513. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải tĩnh của chân trước<br><i>Leg forward static load test</i>                          |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:20012, Clause<br>6.15 |
| 514. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải tĩnh của chân bên<br><i>Leg sideways static load test</i>                           |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.16  |
| 515. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải va đập của ghế ngồi<br><i>Seat impact test</i>                                      |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.24  |
| 516. |                                                                              | Thử khả năng chịu ngã của lưng tựa<br><i>Backwards fall test</i>                                          |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>Clause 6.28                   |
| 517. |                                                                              | Thử va đập lưng tựa<br><i>Back impact test</i>                                                            |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 1728:2012,<br>Clause 6.25  |
| 518. |                                                                              | Thử độ bền mỏi của ghế hoạt động bằng điện<br><i>Durability of electrically operated seating products</i> |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>EN 13759:2012                 |
| 519. |                                                                              | Kiểm tra hướng dẫn sử dụng<br><i>Check Information for use</i>                                            |                                                                                                                   | BS EN 12520:2024<br>Clause 6                      |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>     | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 520. | <b>Ghế sử dụng<br/>ngoài trời<br/><i>Outdoor<br/>Furniture -<br/>Seating</i></b> | Thử tải trọng tĩnh lên chỗ ngồi và<br>lưng tựa<br><i>Seat and back static load test</i>                                |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.1<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.4  |
| 521. |                                                                                  | Thử tải trọng tĩnh lên phần trước của<br>mép ghế<br><i>Seat front edge static load test</i>                            |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.2<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.5  |
| 522. |                                                                                  | Thử độ bền của mặt ghế và lưng tựa<br><i>Combined Seat and back durability<br/>test</i>                                |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.3<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.17 |
| 523. |                                                                                  | Thử độ bền cho ghế có nhiều vị trí<br>lưng tựa<br><i>Durability test on seating with a<br/>multiposition back rest</i> |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.4<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.19 |
| 524. |                                                                                  | Thử khả năng chịu tải tĩnh trên tay<br>tựa<br><i>Arm rest static load test</i>                                         |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.5<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.11 |
| 525. |                                                                                  | Thử độ bền của tay tựa<br><i>Arm rest durability test</i>                                                              |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.6<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.20 |
| 526. |                                                                                  | Thử tải trọng tĩnh của chân nghỉ theo<br>hướng phía trước<br><i>Leg forward static load test</i>                       |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.7<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.15 |
| 527. |                                                                                  | Thử tải trọng tĩnh của chân ghế theo<br>phương ngang<br><i>Leg sideways static load test</i>                           |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.8<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.16 |
| 528. |                                                                                  | Thử độ va đập của mặt ghế<br><i>Seat impact test</i>                                                                   |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.9<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.24 |
| 529. |                                                                                  | Thử tải trọng của gác chân<br><i>Footrest static test</i>                                                              |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.10<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.8 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>    | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 530. | <b>Ghế sử dụng<br/>ngoài trời</b><br><i>Outdoor<br/>Furniture -<br/>Seating</i> | Thử độ ổn định của ghế theo hướng<br>phía trước<br><i>Forward stability test</i>                                                               |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.11<br>EN 1022                                |
| 531. |                                                                                 | Thử độ ổn định của ghế theo hướng<br>phía sau<br><i>Rearward stability test</i>                                                                |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.12<br>EN 1022                                |
| 532. |                                                                                 | Thử độ ổn định của ghế theo mặt bên<br><i>Sideways stability test</i>                                                                          |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 7.2.1.13<br>EN 1022                                |
| 533. | <b>Ghế nằm sử<br/>dụng ngoài trời</b><br><i>Outdoor<br/>Loungers</i>            | Thử tải trọng tĩnh mặt và lưng của<br>ghế nằm<br><i>Seat and back static load test /<br/>Additional seat and leg rest static<br/>load test</i> |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.1, 6.2.1.2<br>EN 1728:2012<br>Clause 8.2,8.3 |
| 534. |                                                                                 | Thử độ bền của mặt ghế và lưng tựa<br><i>Seat and back durability test</i>                                                                     |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.3<br>EN 1728:2012<br>Clause 8.4.1            |
| 535. |                                                                                 | Thử độ bền của mặt ghế<br><i>Additional seat durability test</i>                                                                               |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.4<br>EN 1728:2012<br>Clause 8.4.2            |
| 536. |                                                                                 | Thử độ bền của cơ chế lưng tựa<br><i>Durability test on back rest<br/>mechanism</i>                                                            |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.5<br>EN 1728:2012<br>Clause 8.5              |
| 537. |                                                                                 | Thử tải trọng tĩnh trên tay vịn<br><i>Arm rest static load test</i>                                                                            |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.6<br>EN 1728:2012<br>Clause 8.6              |
| 538. |                                                                                 | Thử độ bền mỏi của tay vịn<br><i>Arm rest durability test</i>                                                                                  |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.7<br>EN 1728:2012<br>Clause 8.7              |
| 539. |                                                                                 | Thử độ bền va chạm trên mặt ghế<br><i>Impact test</i>                                                                                          |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.8<br>EN 1728:2012<br>Clause 8.8              |
| 540. |                                                                                 | Thử độ nâng của ghế nằm lưu động<br><i>Lifting test for mobile lounge</i>                                                                      |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.8<br>EN 1728:2012,<br>Clause 8.9             |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                          | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                    |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 541. | <b>Ghế nằm sử<br/>dụng ngoài trời</b><br><i>Outdoor<br/>Loungers</i>         | Thử ổn định của ghế theo phương<br>phía sau<br><i>Rearward stability test</i>                                                                     |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.11<br>EN 1022:2005      |
| 542. |                                                                              | Thử sự ổn định của ghế nằm theo<br>phương ngang<br><i>Sideways stability test</i>                                                                 |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.12                      |
| 543. |                                                                              | Thử sự ổn định của ghế theo hướng<br>phía trước<br><i>Forward stability test</i>                                                                  |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 6.2.1.10                      |
| 544. |                                                                              | Kiểm tra hướng dẫn sử dụng<br><i>Check Information for use</i>                                                                                    |                                                                                                                   | BS EN 581-2:2015<br>Clause 8                             |
| 545. | <b>Ghế các loại</b><br><i>Furniture -<br/>Seating</i>                        | Xác định điểm đặt lực và Thử tải<br>trọng tĩnh theo phương thẳng đứng<br>lưng tựa<br><i>Loading point determination<br/>Vertical load on back</i> |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.6<br>EN 1728:2012<br>Clause 6.2 |
| 546. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh đẩy lưng tựa về<br>phía trước<br><i>Horizontal forward static load test<br/>on back rests</i>                                  |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.7                               |
| 547. |                                                                              | Thử độ chịu tải của gác chân<br><i>Leg rest static load test</i>                                                                                  |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.9                               |
| 548. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh cho tựa đầu<br><i>Headrest static load test</i>                                                                                |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.12                              |
| 549. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh đẩy lên của tay vịn<br><i>Vertical upwards static load test on<br/>arm rests</i>                                               |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.13                              |
| 550. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh của bàn viết phụ<br><i>Vertical static load test on auxiliary<br/>writing surfaces</i>                                         |                                                                                                                   | EN 1728:20012<br>Clause 6.14                             |
| 551. |                                                                              | Thử độ bền mỗi ở chỗ để chân<br><i>Footrest durability test</i>                                                                                   |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.21                              |
| 552. |                                                                              | Thử độ bền của bàn viết phụ<br><i>Auxiliary writing surfaces durability<br/>test</i>                                                              |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.22                              |
| 553. |                                                                              | Thử khả năng hoạt động của ghế tự<br>xếp<br><i>Tipping seat operation test</i>                                                                    |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.23                              |
| 554. |                                                                              | Thử va đập tay tựa<br><i>Arm impact test</i>                                                                                                      |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.26                              |
| 555. |                                                                              | Thử rơi tự do<br><i>Drop test</i>                                                                                                                 |                                                                                                                   | EN 1728:20012<br>Clause 6.27                             |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                 | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>    |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 556. | <b>Ghế các loại</b><br><br><i>Furniture -<br/>Seating</i>                    | Thử rơi độ bền của bánh xe và đế đỡ<br><i>Castor and chair base durability test</i>                                                                      |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.29              |
| 557. |                                                                              | Thử khả năng chuyển động không tải của ghế<br><i>Rolling resistance test of the unloaded chair</i>                                                       |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 6.30              |
| 558. |                                                                              | Xác định điểm đặt lực và Thử tải tĩnh của mê ngồi và lưng tựa<br><i>Determine Loading points - Combined seat and back static load test – Work chairs</i> |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.2<br>Clause 7.3 |
| 559. |                                                                              | Thử tải tĩnh cạnh trước của mê ngồi<br><i>Seat front edge static load test – Work chairs</i>                                                             |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.4               |
| 560. |                                                                              | Thử tải tĩnh tay vịn – vị trí trung tâm<br><i>Arm rest downward static load test – central – Work chairs</i>                                             |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.5               |
| 561. |                                                                              | Thử tải tĩnh tay vịn – vị trí phía trước<br><i>Arm rest downward static load test – front – Work chairs</i>                                              |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.6               |
| 562. |                                                                              | Thử tải tĩnh tay vịn theo phương ngang<br><i>Arm rest sideways static load test – Work chairs</i>                                                        |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.7               |
| 563. |                                                                              | Thử tải tĩnh gác chân<br><i>Footrest static load test</i>                                                                                                |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.8               |
| 564. |                                                                              | Thử độ bền mỗi của mê ngồi và lưng tựa<br><i>Seat and back durability test</i>                                                                           |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.9               |
| 565. |                                                                              | Thử độ bền mỗi của tay vịn<br><i>Arm rest durability test</i>                                                                                            |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.10              |
| 566. |                                                                              | Thử cơ cấu xoay<br><i>Swivel test</i>                                                                                                                    |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.11              |
| 567. |                                                                              | Thử độ bền mỗi của gác chân<br><i>Footrest durability test</i>                                                                                           |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.12              |
| 568. |                                                                              | Thử độ bền mỗi của đế và bánh xe<br><i>Castor and chair base durability test</i>                                                                         |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.13              |
| 569. |                                                                              | Thử khả năng di chuyển của ghế không tải<br><i>Rolling resistance test of the unloaded chair</i>                                                         |                                                                                                                   | EN 1728:2012<br>Clause 7.14              |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                            |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 570. | <b>Ghế sử dụng<br/>thông thường</b><br><br><i>Domestic<br/>Seating</i>       | Thử độ mất thăng bằng trên toàn vị trí ngồi hướng về phía trước<br><i>Forwards overturning test, all Seating test</i>                               |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.3.1<br>BS EN 1022:2005               |
| 571. |                                                                              | Thử độ mất thăng bằng trên toàn vị trí ngồi với ghế có chỗ để chân<br><i>Forwards overturning test, all seating with footrest test</i>              |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.3.2<br>BS EN 1022:2005<br>Clause 6.3 |
| 572. |                                                                              | Thử độ mất thăng bằng với tải ở góc<br><i>Corner stability test, all seating</i>                                                                    |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.3.3                                  |
| 573. |                                                                              | Thử độ mất thăng bằng toàn vị trí ngồi, nghiêng một bên với ghế không có tay<br><i>Sideways overturning test, all seating without arms test</i>     |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.3.4<br>BS EN 1022:2005<br>Clause 6.4 |
| 574. |                                                                              | Thử độ mất thăng bằng trên toàn vị trí ngồi với ghế có tay dựa<br><i>Sideways overturning test, all other seating</i>                               |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.3.5<br>BS EN 1022:2005<br>Clause 6.5 |
| 575. |                                                                              | Thử độ mất thăng bằng trên toàn vị trí ngồi hướng về phía sau của ghế có lưng tựa<br><i>Rearwards overturning test, all seating with backs test</i> |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.3.6<br>BS EN 1022:2005<br>Clause 6.6 |
| 576. |                                                                              | Thử sự thăng bằng ghế nghiêng (ngồi và nằm)<br><i>Tilt seating overturning test</i>                                                                 |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.4.2<br>BS EN 1022:2005<br>Clause 7.3 |
| 577. |                                                                              | Thử sự cân bằng ghế xích đu (ghế bập bênh)<br><i>Rearward stability test for rocking chairs</i>                                                     |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.4.5<br>BS EN 1022:2005<br>Clause 7.4 |
| 578. |                                                                              | Thử sự thăng bằng ghế nằm có chỗ để chân<br><i>Reclining seating with legrests overturning test</i>                                                 |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.4.3<br>BS EN 1022:2005<br>Clause 7.5 |
| 579. |                                                                              | Thử chỗ để chân<br><i>Footrest test / balance test</i>                                                                                              |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.6                                    |
| 580. |                                                                              | Thử sự thăng bằng ghế nằm không có chỗ để chân<br><i>Reclining seating without footrest overturning test</i>                                        |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 7.4.4<br>BS EN 1022:2005<br>Clause 7.7 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                   | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 581. | <b>Ghế sử dụng<br/>thông thường</b><br><br><i>Domestic<br/>Seating</i>       | Thử sự thăng bằng phía trước giường<br>tắm nắng<br><i>Lounger – Forward overturning test</i>                               |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 8.3.1       |
| 582. |                                                                              | Thử sự thăng bằng bên hông giường<br>tắm nắng<br><i>Lounger – Sideway overturning test</i>                                 |                                                                                                                   | BS EN 1022:2023<br>Clause 8.3.2       |
| 583. | <b>Tủ, kệ</b><br><br><i>Storage units</i>                                    | Thử tải tuần hoàn phần trên đỉnh và<br>phần đáy<br><i>Shelfretention test - Horizontal<br/>outward force</i>               |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 6.2.1         |
| 584. |                                                                              | Thử sức bền khả năng chịu lực của<br>kệ<br><i>Strength of shelf supports test</i>                                          |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 6.2.2         |
| 585. |                                                                              | Kiểm tra độ giữ kệ - Lực hướng ra<br>theo phương ngang<br><i>Shelfretention test - Horizontal<br/>outward force</i>        |                                                                                                                   | ISO 7170 :2021<br>Clause 6.1.2        |
| 586. |                                                                              | Kiểm tra độ giữ kệ - Lực hướng<br>xuống theo phương thẳng đứng<br><i>Shelf retention test- Vertical<br/>downward force</i> |                                                                                                                   | ISO 7170 :2021<br>Clause 6.1.3        |
| 587. |                                                                              | Thử độ uốn của kệ<br><i>Deflection of shelves test</i>                                                                     |                                                                                                                   | ISO 7170 :2021<br>Clause 6.1.4        |
| 588. |                                                                              | Thử sức bền của giá đỡ kệ<br><i>Strength of shelf supports test</i>                                                        |                                                                                                                   | ISO 7170 :2021<br>Clause 6.1.5        |
| 589. |                                                                              | Thử độ bền của giá treo<br><i>Strength of supports test</i>                                                                |                                                                                                                   | ISO 7170 :2021<br>Clause 6.3.1        |
| 590. |                                                                              | Thử độ bền của giá treo<br><i>Strength of clothes rails</i>                                                                |                                                                                                                   | ISO 7170 :2021<br>Clause 6.3.2        |
| 591. |                                                                              | Thử tải theo phương đứng trên trục<br>cửa quay<br><i>Strength of pivoted doors - Vertical<br/>load</i>                     |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.1.2         |
| 592. |                                                                              | Thử tải theo phương ngang trên trục<br>cửa quay<br><i>Strength of pivoted doors -<br/>Horizontal force</i>                 |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.1.3         |
| 593. |                                                                              | Thử khả năng chịu lực đóng mạnh<br>của cửa xoay<br><i>Slam shut test of pivoted doors</i>                                  |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.1.4         |
| 594. |                                                                              | Thử độ bền mỗi cửa xoay<br><i>Durability test of pivoted doors</i>                                                         |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.1.5         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 595. | <b>Tủ, kệ</b><br><i>Storage units</i>                                        | Thử đóng/ mở cửa mạnh cho cửa lùa<br><i>Slam shut/ open test of sliding doors<br/>and horizontal roll fronts</i>                                      |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.2.2         |
| 596. |                                                                              | Thử Độ bền của cửa trượt và cửa<br>cuộn ngang<br><i>Durability of sliding doors and<br/>horizontal roll fronts</i>                                    |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.2.3         |
| 597. |                                                                              | Thử độ bền bản lề của cửa lật bản lề<br>đáy<br><i>Strength of bottom test – hinged flaps</i>                                                          |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.3.2         |
| 598. |                                                                              | Thử độ bền cửa lật<br><i>Durability of flaps</i>                                                                                                      |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.3.3         |
| 599. |                                                                              | Thử va đập cho cửa lật bản lề đỉnh<br><i>Drop test for top- hinged flaps</i>                                                                          |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.3.4         |
| 600. |                                                                              | Tải trọng tĩnh theo phương thẳng<br>đứng hướng xuống cho cửa lật bản lề<br>đỉnh<br><i>Vertical downward static load of top<br/>hinged flaps</i>       |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.3.5         |
| 601. |                                                                              | Thử đóng cửa lùa phương đứng<br><i>Slam shut/open of vertical roll fronts</i>                                                                         |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.4.2         |
| 602. |                                                                              | Thử độ bền cửa lùa phương đứng<br><i>Durability test of vertical roll fronts</i>                                                                      |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.4.3         |
| 603. |                                                                              | Thử sức bền của ngăn kéo<br><i>Strength test of extension elements</i>                                                                                |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.5.2         |
| 604. |                                                                              | Thử độ bền của ngăn kéo<br><i>Durability of extension elements</i>                                                                                    |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.5.3         |
| 605. |                                                                              | Thử đóng, mở mạnh của các ngăn<br>kéo<br><i>Slam open/ shut test of extension<br/>elements</i>                                                        |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.5.4         |
| 606. |                                                                              | Thử Mở mạnh các phần tử mở rộng<br><i>Slam open of extension elements</i>                                                                             |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.5.5         |
| 607. |                                                                              | Thử độ bền của ngăn kéo đáy<br><i>Strength of bottoms in extension<br/>elements</i>                                                                   |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.5.6         |
| 608. |                                                                              | Thử khóa chéo<br><i>Interlock test</i>                                                                                                                |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.5.7         |
| 609. |                                                                              | Thử độ bền của khóa và chốt cài cửa<br>các bộ phận kéo ra được<br><i>Strength test for locking and latching<br/>mechanisms for extension elements</i> |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.6.2         |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 403

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                  |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 610. | <b>Tủ, kệ</b><br><i>Storage units</i>                                        | Thử độ bền của khóa và chốt cài cửa<br>cho cửa, cửa lật, cửa lùa<br><i>Strength test for locking and latching<br/>mechanisms for doors, flaps and roll<br/>fronts</i>  |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.6.3                                          |
| 611. |                                                                              | Thử độ bền của khóa và chốt cài cửa<br><i>Locking and latching mechanism<br/>durability test</i>                                                                       |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 7.6.4                                          |
| 612. |                                                                              | Kiểm tra tải trọng liên tục cho khay<br><i>Sustained load test for trays</i>                                                                                           |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 8.2                                            |
| 613. |                                                                              | Thử nghiệm thả rơi cho khay<br><i>Drop test for trays</i>                                                                                                              |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 8.3                                            |
| 614. |                                                                              | Thử độ bền của móc<br><i>Strength of coat hooks</i>                                                                                                                    |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 9                                              |
| 615. |                                                                              | Thử tải tĩnh cho sản phẩm treo tường<br><i>Static load (Units not supported by<br/>the floor)</i>                                                                      |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 10.1.3                                         |
| 616. |                                                                              | Thử độ dịch chuyển cho sản phẩm<br>treo tường<br><i>Dislodgement test</i>                                                                                              |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 10.1.4                                         |
| 617. |                                                                              | Thử độ tách rời cho sản phẩm treo<br>tường<br><i>Sideward detachment test</i>                                                                                          |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 10.1.5                                         |
| 618. |                                                                              | Thử độ ổn định cho các dạng tủ<br><i>Stability tests</i>                                                                                                               |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 11.2, Clause 11.3,<br>Clause 11.4, Clause 11.5 |
| 619. |                                                                              | Thử độ ổn định cho tủ có bánh xe<br><i>Dynamic stability test for units with<br/>castors</i>                                                                           |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 11.6                                           |
| 620. |                                                                              | Thử độ bền của thiết bị chống lật<br><i>Strength test for anti-overturning<br/>device</i>                                                                              |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 11.7                                           |
| 621. |                                                                              | Thử độ ổn định của tủ TV có 1 cửa<br>và/ hoặc có ngăn kéo mở<br><i>Stability of TV-furniture with one<br/>door and/ or extension element<br/>opened</i>                |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 11.8.2                                         |
| 622. |                                                                              | Thử độ ổn định của tủ TV có 1 cửa<br>và có ngăn kéo đóng<br><i>Stability of TV furniture with doors<br/>and extension elements closed -<br/>Storage areas unloaded</i> |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 11.8.3                                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>         |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 623. | <b>Tủ, kệ</b><br><i>Storage units</i>                                        | Thử kết cấu và khung bên dưới và/<br>hoặc chân<br><i>Test for structure, underframe<br/>and/or legs</i>             |                                                                                                                   | ISO 7170:2021<br>Clause 6.4.1                 |
| 624. |                                                                              | Thử các yêu cầu an toàn tổng quát<br><i>General safety requirements test</i>                                        |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.2      |
| 625. |                                                                              | Thử kệ<br><i>Shelves test</i>                                                                                       |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.3.2    |
| 626. |                                                                              | Thử giá đỡ kệ<br><i>Shelf supports test</i>                                                                         |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022<br>Clause 5.3.3 |
| 627. |                                                                              | Thử không gian lưu trữ các vật nặng<br><i>Storage area/-volume for heavy<br/>appliances test</i>                    |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.3.4    |
| 628. |                                                                              | Thử cửa quay<br><i>Pivoted doors test</i>                                                                           |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.3.5    |
| 629. |                                                                              | Thử cửa trượt và mặt trước cuộn<br>ngang<br><i>Sliding doors and horizontal roll<br/>fronts test</i>                |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.3.6    |
| 630. |                                                                              | Thử ngăn kéo<br><i>Extension elements test</i>                                                                      |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.3.7    |
| 631. |                                                                              | Thử cửa lật có bản lề bên dưới<br><i>Bottom hinged Flaps test</i>                                                   |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.3.8    |
| 632. |                                                                              | Thử cửa lật có bản lề ở trên<br><i>Top hinged Flaps test</i>                                                        |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.3.9    |
| 633. |                                                                              | Thử mặt trên tủ bếp và mặt làm việc<br><i>Kitchen-worktops and other top<br/>surfaces test</i>                      |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.3.10   |
| 634. |                                                                              | Thử bộ phận khung treo lên tường và<br>trần<br><i>Wall hanging units and top hanging<br/>units test</i>             |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.3.11   |
| 635. |                                                                              | Thử độ ổn định cho tất cả các dạng<br>tủ<br><i>Stability Test-General</i>                                           |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.4.1    |
| 636. |                                                                              | Thử độ ổn định cho tủ bên có mặt<br>làm việc bên trên<br><i>Kitchen floor units with kitchen-<br/>worktops test</i> |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.4.2    |
| 637. |                                                                              | Thử độ ổn định cho tủ TV<br><i>Stability of TV-furniture test</i>                                                   |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 +<br>A1:2022 Clause 5.4.3    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>          |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 638. | <b>Tủ, kệ</b><br><i>Storage units</i>                                        | Thử độ ổn định cho tủ neo vào kết cấu xây dựng<br><i>Floor standing units intended to be attached to the building test</i>                          |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 + A1:2022 Clause 5.5          |
| 639. |                                                                              | Thử các bộ phận bằng thủy tinh<br><i>Vertical glass components test</i>                                                                             |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 + A1:2022 Clause 5.6          |
| 640. |                                                                              | Kiểm tra hướng dẫn sử dụng<br><i>Product information check</i>                                                                                      |                                                                                                                   | BS EN 14749:2016 + A1:2022 Clause 6            |
| 641. | <b>Tủ chứa quần áo</b><br><i>Clothing Storage Units</i>                      | Kiểm tra các yếu tố an toàn trong quá trình sử dụng<br><i>Check safety element of Performance in use</i>                                            |                                                                                                                   | ASTM F2057-23<br>Clause 4<br>16 CFR 1261.2     |
| 642. |                                                                              | Thử để đánh giá hệ thống khóa liên động<br><i>Test to Evaluate Interlock System</i>                                                                 |                                                                                                                   | ASTM F2057-23<br>Clause 9.1<br>16 CFR 1261.2   |
| 643. |                                                                              | Kiểm tra khả năng lật mô phỏng tải quần áo<br><i>Check for Stability of Simulated Clothing Load</i>                                                 |                                                                                                                   | ASTM F2057-23<br>Clause 9.2.1<br>16 CFR 1261.2 |
| 644. |                                                                              | Kiểm tra khả năng lật mô phỏng lực động theo phương ngang<br><i>Check for Stability of Simulated Horizontal Dynamic Force</i>                       |                                                                                                                   | ASTM F2057-23<br>Clause 9.2.2<br>16 CFR 1261.2 |
| 645. |                                                                              | Kiểm tra khả năng lật mô phỏng trên thảm với trọng lượng của trẻ<br><i>Check for Stability of Simulating a Reaction on Carpet with Child Weight</i> |                                                                                                                   | ASTM F2057-23<br>Clause 9.2.3<br>16 CFR 1261.2 |
| 646. |                                                                              | Thử độ bền của nhãn<br><i>Permanency of Labels and Warnings Testing</i>                                                                             |                                                                                                                   | ASTM F2057-23<br>Clause 9.3<br>16 CFR 1261.2   |
| 647. |                                                                              | Kiểm tra việc đánh dấu và ghi nhãn<br><i>Check for Marking and Labeling</i>                                                                         |                                                                                                                   | ASTM F2057-23 Clause 10<br>16 CFR 1261.2       |
| 648. | <b>Rương quần áo</b><br><i>Clothing Storage Chests</i>                       | Kiểm tra cơ cấu nắp đậy của rương<br><i>Checking Lid Support Mechanisms</i>                                                                         |                                                                                                                   | ASTM F2598-22<br>Clause 3.1 Clause 5.1         |
| 649. |                                                                              | Kiểm tra loại khóa trên nắp<br><i>Check Closures locking device</i>                                                                                 |                                                                                                                   | ASTM F2598-22<br>Clause 3.2, 3.4               |
| 650. |                                                                              | Kiểm tra lực mở nắp rương<br><i>Check Closures and Lids open force</i>                                                                              |                                                                                                                   | ASTM F2598-22<br>Clause 3.3 Clause 5.2         |
| 651. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh<br><i>Loading test</i>                                                                                                           |                                                                                                                   | ASTM F2598-22<br>Clause 3.5                    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                 | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                   |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 652. | <b>Giường</b><br><i>Bed for<br/>domestic use</i>                                             | Kiểm tra các yêu cầu an toàn<br><i>Safety requirements check</i>                                                        |                                                                                                                   | BS EN 1725:2023<br>Clause 6                                             |
| 653. |                                                                                              | Kiểm tra cạnh sắc và góc nhọn (yêu cầu chung)<br><i>Check for sharp edges and sharp corners (general requirements)</i>  |                                                                                                                   | BS EN 1725:2023<br>Clause 6.1                                           |
| 654. |                                                                                              | Kiểm tra lỗ trên các bộ phận hình ống hoặc cứng<br><i>Holes in tubular or rigid components check</i>                    |                                                                                                                   | BS EN 1725:2023<br>Clause 6.2                                           |
| 655. |                                                                                              | Kiểm tra điểm cắt và điểm nén<br><i>Shear and compression points check</i>                                              |                                                                                                                   | BS EN 1725:2023<br>Clause 6.3                                           |
| 656. |                                                                                              | Kiểm tra nguy cơ vướng víu<br><i>Entanglement hazards check</i>                                                         |                                                                                                                   | BS EN 1725:2023<br>Clause 6.4                                           |
| 657. |                                                                                              | Kiểm tra độ bền của cơ cấu giường vận hành bằng điện<br><i>Durability of electrically operated bed mechanism check</i>  |                                                                                                                   | BS EN 1725:2023<br>Clause 6.5                                           |
| 658. |                                                                                              | Kiểm tra sự thăng bằng, chắc chắn và độ bền<br><i>Stability, strength and durability check</i>                          |                                                                                                                   | BS EN 1725:2023<br>Clause 6.6 và/and<br>ISO 19833:2018<br>EN 13759:2012 |
| 659. | <b>Ghế văn phòng/ Ghế văn phòng loại lớn</b><br><i>Office Chairs/<br/>Large Office Chair</i> | Thử tải trọng tĩnh trên lưng tựa cho ghế loại I<br><i>Backrest Strength Test- Static- Type I</i>                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 5<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 6   |
| 660. |                                                                                              | Thử tải trọng tĩnh trên lưng tựa cho ghế loại II – Loại III<br><i>Backrest Strength Test - Static - Type II and III</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 6<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 7   |
| 661. |                                                                                              | Thử tải trọng tĩnh cho đế<br><i>Base Test - Static</i>                                                                  |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 7                                        |
| 662. |                                                                                              | Thử tải động va đập<br><i>Drop Test - Dynamic</i>                                                                       |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 8<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 8   |
| 663. |                                                                                              | Thử độ bền của cơ cấu xoay<br><i>Swivel Test - Cyclic</i>                                                               |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 9<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 9   |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 403

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                  | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                         | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                   |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 664. | <b>Ghế văn<br/>phòng/ Ghế<br/>văn phòng loại<br/>lớn<br/><i>Office Chairs/<br/>Large Office<br/>Chair</i></b> | Thử độ của cơ cấu ngã ghế<br><i>Tilt Mechanism Test - Cyclic</i>                                                                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 10<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 10 |
| 665. |                                                                                                               | Thử độ bền mỏi của mê ngồi<br><i>Seating Durability Tests – Cyclic</i>                                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 11<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 11 |
| 666. |                                                                                                               | Thử độ thẳng bằng của sản phẩm<br><i>Stability Tests</i>                                                                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 12<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 12 |
| 667. |                                                                                                               | Thử tải trọng tĩnh của tay vịn theo<br>phương thẳng đứng<br><i>Arm Strength Test - Vertical – Static</i>                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 13<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 13 |
| 668. |                                                                                                               | Thử tải trọng tĩnh của lưng tựa theo<br>phương ngang<br><i>Back rest strength test – horizontal -<br/>static</i>                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 5                                        |
| 669. |                                                                                                               | Thử tải trọng tĩnh của tay vịn theo<br>phương ngang<br><i>Arm Strength Test - Horizontal -<br/>Static</i>                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 14<br>ANSI/BIFMA X5.11-2015<br>Clause 14 |
| 670. |                                                                                                               | Thử độ bền của lưng tựa cho ghế loại<br>I<br><i>Backrest Durability Test - Cyclic -<br/>Type I</i>                               |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 15<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 15 |
| 671. |                                                                                                               | Thử độ bền của lưng tựa cho ghế loại<br>II và III<br><i>Backrest Durability Test - Cyclic -<br/>Type II and Type III</i>         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 16<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 16 |
| 672. |                                                                                                               | Thử độ bền của bánh xe và đế<br><i>Caster/Chair Base Durability Test –<br/>Cyclic</i>                                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 17<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 17 |
| 673. |                                                                                                               | Thử độ chịu tải của chân ghế - theo<br>hướng phía trước và bên hông<br><i>Leg strength Test - Front and Side<br/>Application</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 18<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 18 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                  | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                   |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 674. | <b>Ghế văn<br/>phòng/ Ghế<br/>văn phòng loại<br/>lớn<br/><i>Office Chairs/<br/>Large Office<br/>Chair</i></b> | Thử tải trọng tĩnh của bàn phụ<br><i>Tablet Arm Chair Static Load Test</i>                                                                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 23<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 21 |
| 675. |                                                                                                               | Thử độ bền của bàn phụ<br><i>Tablet Arm Chair Load Ease Test –<br/>Cyclic</i>                                                                                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 24<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 22 |
| 676. |                                                                                                               | Thử độ bền tay vịn<br><i>Arm Durability Test - Cyclic</i>                                                                                                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 21<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 19 |
| 677. |                                                                                                               | Thử độ bền của bộ phận giới hạn cho<br>ghế có thể điều chỉnh độ sâu ghế ngồi<br>bằng tay<br><i>Out Stop Tests for Chairs with<br/>Manually Adjustable Seat Depth</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 22<br>ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 20 |
| 678. |                                                                                                               | Thử tải trọng tĩnh của gác chân –<br>hướng thẳng đứng<br><i>Footrest static load test – vertical</i>                                                                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 19                                       |
| 679. |                                                                                                               | Thử độ bền của gác chân – hướng<br>thẳng đứng<br><i>Footrest durability test - vertical -<br/>cyclic</i>                                                             |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.1-2017 Clause 20                                       |
| 680. |                                                                                                               | Thử độ bền kết cấu ghế<br><i>Structural durability test</i>                                                                                                          |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.11-2015 Clause 23                                      |
| 681. | <b>Ghế dài<br/><i>Lounge Seating</i></b>                                                                      | Thử độ chịu tải của lưng tựa theo<br>thẳng đứng<br><i>Backrest strength test - vertical -<br/>static</i>                                                             |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 6                                        |
| 682. |                                                                                                               | Thử độ chịu tải của lưng tựa theo<br>thẳng đứng<br><i>Backrest durability test – horizontal<br/>- Cyclic</i>                                                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 7                                        |
| 683. |                                                                                                               | Thử độ bền của lưng tựa theo<br>phương thẳng đứng<br><i>Backrest durability test - vertical -<br/>cyclic</i>                                                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 8                                        |
| 684. |                                                                                                               | Thử tải trọng tĩnh của tay vịn –<br>Phương ngang<br><i>Arm strength test - horizontal - static</i>                                                                   |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 9                                        |
| 685. |                                                                                                               | Thử tải trọng tĩnh của tay vịn –<br>Phương thẳng đứng<br><i>Arm strength test - vertical – static</i>                                                                |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 10                                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 686. | <b>Ghế dài</b><br><i>Lounge Seating</i>                                      | Thử độ bền mỗi của tay vịn theo phương ngang<br><i>Arm durability test - horizontal - cyclic</i>                                              |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 11     |
| 687. |                                                                              | Thử độ bền mỗi của tay vịn theo thẳng đứng cho ghế nhiều chỗ ngồi<br><i>Arm durability test for multiple seating unit – vertical - cyclic</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 12     |
| 688. |                                                                              | Thử độ bền của tay vịn theo phương nghiêng cho ghế 1 chỗ ngồi<br><i>Arm durability test for single seat units– angular - cyclic</i>           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 13     |
| 689. |                                                                              | Thử độ bền của mê ngồi<br><i>Seating durability tests – cyclic</i>                                                                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 14     |
| 690. |                                                                              | Thử tải động va đập<br><i>Drop test - dynamic</i>                                                                                             |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 15     |
| 691. |                                                                              | Thử độ chịu tải của chân ghế - theo hướng phía trước và bên hông<br><i>Leg strength test - front and side application</i>                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 16     |
| 692. |                                                                              | Thử thả rơi<br><i>Unit drop test-dynamic</i>                                                                                                  |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 17     |
| 693. |                                                                              | Thử độ bền của bánh xe và đế<br><i>Caster/chair base durability test - cyclic</i>                                                             |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 18     |
| 694. |                                                                              | Thử độ bền của cơ cấu xoay<br><i>Swivel test - cyclic</i>                                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 19     |
| 695. |                                                                              | Thử độ bền của cơ cấu ngã, lắc, trượt<br><i>Tilt / rocker / glider Mechanism Test- Cyclic</i>                                                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 20     |
| 696. |                                                                              | Thử độ thẳng bằng của sản phẩm<br><i>Stability tests</i>                                                                                      |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 21     |
| 697. |                                                                              | Thử độ bền của bàn phụ<br><i>Tablet armchair load ease test – cyclic</i>                                                                      |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 22     |
| 698. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh của bàn phụ<br><i>Tablet armchair static load test</i>                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 23     |
| 699. |                                                                              | Thử độ bền của kết cấu theo hướng mặt bên<br><i>Structural durability test – side-to-side - cyclic</i>                                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 24     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                          | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 700. | <b>Ghế dài</b><br><i>Lounge Seating</i>                                      | Thử độ bền của cơ cấu ngã ghế - độ bền của lưng tựa và gác chân<br><i>Cycle test for recliners – backrest and/or legrest mechanism durability</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 25     |
| 701. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh của gác chân<br><i>Legrest strength test – static load</i>                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 26     |
| 702. |                                                                              | Thử tải trọng tĩnh của gác chân cho đôn – theo hướng thẳng đứng<br><i>Footrest static load test for stools - vertical</i>                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 27     |
| 703. |                                                                              | Thử độ bền của gác chân cho đôn – theo hướng thẳng đứng<br><i>Footrest durability test for stools – vertical - cyclic</i>                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.4-2020 Clause 28     |
| 704. | <b>Bàn làm việc</b><br><i>Desk Products</i>                                  | Thử độ thăng bằng của sản phẩm<br><i>Stability tests</i>                                                                                          |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 4      |
| 705. |                                                                              | Thử độ chịu tải của sản phẩm<br><i>Unit strength test</i>                                                                                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 5      |
| 706. |                                                                              | Thử độ bền của mặt bàn<br><i>Top load ease cycle test</i>                                                                                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 6      |
| 707. |                                                                              | Thử thả rơi bàn<br><i>Desk/table unit drop test</i>                                                                                               |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 7      |
| 708. |                                                                              | Thử độ chịu tải của chân<br><i>Leg strength test</i>                                                                                              |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 8      |
| 709. |                                                                              | Thử độ liên kết của các bàn cao<br><i>Separation tests for tall desk/table products</i>                                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 9      |
| 710. |                                                                              | Thử độ bền mỗi của ngăn kéo<br><i>Extendible Element Cycle Test</i>                                                                               |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 10     |
| 711. |                                                                              | Thử độ bền của giới hạn hành trình<br><i>Extendible element retention impact and durability (out stop) tests</i>                                  |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 11     |
| 712. |                                                                              | Thử khả năng chịu đóng mạnh của ngăn kéo<br><i>Extendible element rebound test</i>                                                                |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 12     |
| 713. |                                                                              | Thử độ chịu tải của liên động<br><i>Interlock strength test</i>                                                                                   |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 13     |
| 714. |                                                                              | Thử khóa<br><i>Lock tests</i>                                                                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 14     |
| 715. |                                                                              | Thử khả năng điều chỉnh độ cao của mặt làm việc<br><i>Work surface vertical adjustment test</i>                                                   |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 15     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                           | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test messthod</i>                                       |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 716. | <b>Bàn làm việc</b><br><i>Desk Products</i>                                  | Thử khả năng điều chỉnh để đỡ bàn phím<br><i>Keyboard support and input device support adjustment tests</i>        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 16                                             |
| 717. |                                                                              | Thử cửa<br><i>Door tests</i>                                                                                       |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 17                                             |
| 718. |                                                                              | Thử độ bền của bàn có bánh xe<br><i>Durability test for desks and tables with casters</i>                          |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 18                                             |
| 719. |                                                                              | Thử xác định lực kéo<br><i>Pull force test</i>                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 19                                             |
| 720. |                                                                              | Thử độ bền của bàn nghiêng được<br><i>Tilting top table – cycle test</i>                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 20                                             |
| 721. |                                                                              | Thử độ chịu tải của khóa mặt bàn<br><i>Tilting top table – latch strength test</i>                                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 21                                             |
| 722. |                                                                              | Thử độ chịu tải tay đỡ nằm hình<br><i>Monitor arm strength test</i>                                                |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 22                                             |
| 723. |                                                                              | Thử độ bền của tay đỡ màn hình<br><i>Monitor arm cycle test</i>                                                    |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 23                                             |
| 724. |                                                                              | Thử độ bền của mối nối tay đỡ màn hình<br><i>Monitor arm adapter dislodgement test</i>                             |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 24                                             |
| 725. |                                                                              | Thử khả năng chống trượt của mặt bàn không được gắn vào khung<br><i>Unattached desk or tabletop retention test</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.5-2021 Clause 25                                             |
| 726. | <b>Tủ/ Tủ chứa hồ sơ</b><br><i>Storage Units/<br/>Verticle Files</i>         | Thử độ chịu tải của sản phẩm<br><i>Unit Strength Test</i>                                                          |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.9-2019 Clause 4<br>ANSI/BIFMA<br>X5.3-2007 (2012) Clause 5   |
| 727. |                                                                              | Thử độ chịu vận ngang<br><i>Racking Resistance Test</i>                                                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.9-20129 Clause 6<br>ANSI/BIFMA<br>X5.3-2007 (2012) Clause 6  |
| 728. |                                                                              | Thử độ thẳng bằng của sản phẩm<br><i>Stability test</i>                                                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.9-2019 Clause 9<br>ANSI/BIFMA<br>X5.3-2007 (2012) Clause 4   |
| 729. |                                                                              | Thử khả năng chịu đóng mạnh của ngăn kéo<br><i>Extendible Element Rebound test</i>                                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.9-2019<br>Clause 12<br>ANSI/BIFMA X5.3-2007<br>(2012) Clause 10 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                            |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 730. | <b>Tủ/ Tủ chứa hồ<br/>sơ</b><br><i>Storage Units/<br/>Verticle Files</i>     | Thử khóa<br><i>Lock test</i>                                                                                                    |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.9-2019<br>Clause 14<br>ANSI/BIFMA X5.3-2007<br>(2012) Clause 12    |
| 731. |                                                                              | Thử độ bền của ngăn kéo<br><i>Extendible element cycle test</i>                                                                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.9-2019 Clause 15<br>ANSI/BIFMA<br>X5.3-2007 (2012)<br>Clause 8  |
| 732. |                                                                              | Thử khóa liên động<br><i>Interlock test</i>                                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.9-2019 Clause 16<br>ANSI/BIFMA<br>X5.3-2007 (2012)<br>Clause 9  |
| 733. |                                                                              | Xác định lực kéo<br><i>Pull Force determination</i>                                                                             |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.9-2019 Clause 20<br>ANSI/BIFMA<br>X5.3-2007 (2012)<br>Clause 15 |
| 734. |                                                                              | Thử độ chịu tải của chân và cơ cấu<br>trượt<br><i>Leg/Glide assembly strength test</i>                                          |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.9-2019 Clause 5                                                 |
| 735. |                                                                              | Thử độ bền chịu tải<br><i>Vertical load durability test</i>                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.9-2019 Clause 7                                                 |
| 736. |                                                                              | Thử khả năng tách rời<br><i>Separation and disengagement test</i>                                                               |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X5.9-2019 Clause 8                                                 |
| 737. |                                                                              | Thử thả rơi<br><i>Storage unit drop test</i>                                                                                    |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.9-2019<br>Clause 10                                                |
| 738. |                                                                              | Thử độ bền của các tủ di động<br><i>Movement durability test for mobile<br/>storage units</i>                                   |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.9-2019<br>Clause 11                                                |
| 739. |                                                                              | Thử độ bền giới hạn hành trình của<br>ngăn kéo<br><i>Extendible element retention impact<br/>and durability (out stop) test</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.9-2019<br>Clause 13                                                |
| 740. |                                                                              | Thử cửa<br><i>Door test</i>                                                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.9-2019<br>Clause 17                                                |
| 741. |                                                                              | Thử tải tĩnh thanh treo đồ<br><i>Clothes rails static loading test</i>                                                          |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.9-2019<br>Clause 18                                                |
| 742. |                                                                              | Thử độ bền lẫy khóa<br><i>Latch test</i>                                                                                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.9-2019<br>Clause 19                                                |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 403

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                         |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 743. | <b>Tủ/ Tủ chứa hồ<br/>sơ</b><br><i>Storage Units/<br/>Verticle Files</i>     | Thử thả rơi<br><i>Drop test</i>                                                                                      |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.3-2007<br>(2012) Clause 7                                       |
| 744. |                                                                              | Thử độ bền của cửa chặn<br><i>Out Stop test</i>                                                                      |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.3-2007<br>(2012) Clause 11                                      |
| 745. |                                                                              | Thử độ then<br><i>Latch test</i>                                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.9-2019<br>Clause 19<br>ANSI/BIFMA X5.3-2007<br>(2012) Clause 13 |
| 746. |                                                                              | Thử độ chịu nén<br><i>Compression test</i>                                                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X5.3-2007<br>(2012) Clause 14                                      |
| 747. | <b>Ghế trường<br/>học</b><br><i>Educational<br/>Seating</i>                  | Thử độ thăng bằng<br><i>Stability test</i>                                                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 5                                              |
| 748. |                                                                              | Thử độ bền của lưng ghế - tĩnh<br><i>Backrest strength test - static</i>                                             |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 6                                              |
| 749. |                                                                              | Thử độ bền của lưng ghế - chu kỳ<br><i>Backrest durability test - cyclic</i>                                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 7                                              |
| 750. |                                                                              | Thử thả rơi - động<br><i>Drop test – dynamic</i>                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 8                                              |
| 751. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải tĩnh của ghế<br><i>Seat static loading test for chair<br/>desks and fixed-tablet arm chair</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 9                                              |
| 752. |                                                                              | Thử độ bền mê ngồi<br><i>Seating durability test – cyclic</i>                                                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 10                                             |
| 753. |                                                                              | Thử độ bền tĩnh tay ghế theo phương<br>thẳng đứng<br><i>Arm strength test - vertical – static</i>                    |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 11                                             |
| 754. |                                                                              | Thử độ bền tĩnh tay ghế theo phương<br>ngang<br><i>Arm strength test - horizontal – static</i>                       |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 12                                             |
| 755. |                                                                              | Thử độ bền của tay ghế theo phương<br>góc<br><i>Arm durability test -angular – cyclic</i>                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 13                                             |
| 756. |                                                                              | Thử độ bền của bánh xe<br><i>Caster/chair base durability test –<br/>cyclic</i>                                      |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 14                                             |
| 757. |                                                                              | Thử độ bền của bánh xe<br><i>Durability test for convertible bench<br/>tables with casters</i>                       |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 15                                             |
| 758. |                                                                              | Thử độ bền của chân<br><i>Leg strength test</i>                                                                      |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 16                                             |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>            | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                          | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 759. | <b>Ghế trường<br/>học<br/><i>Educational<br/>Seating</i></b>                            | Thử độ bền của cấu trúc<br><i>Structural member strength test</i>                                                                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 17     |
| 760. |                                                                                         | Thử xoay<br><i>Swivel test – cyclic</i>                                                                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 18     |
| 761. |                                                                                         | Thử độ thẳng bằng trước của tay ghế<br><i>Tablet arm front stability test</i>                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 19     |
| 762. |                                                                                         | Thử độ bền tĩnh của tay ghế<br><i>Tablet arm chair static load test</i>                                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 20     |
| 763. |                                                                                         | Thử độ bền của tay ghế<br><i>Tablet arm chair load ease test -<br/>cyclic</i>                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 21     |
| 764. |                                                                                         | Thử khả năng chịu tải tĩnh theo<br>Phương thẳng đứng<br><i>Chair desk and table top horizontal<br/>surface vertical load test</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 22     |
| 765. |                                                                                         | Thử độ bền tải trọng mặt bàn<br><i>Chair desk and convertible bench<br/>table top load-ease test - cycle</i>                      |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 23     |
| 766. |                                                                                         | Thử khả năng chịu tải tĩnh của móc.<br><i>Static loading test of storage<br/>(backpack) hooks and unit stability</i>              |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.1-2018 Clause 24     |
| 767. | <b>Ghế ngồi với<br/>tần suất sử<br/>dụng thấp<br/><i>Occasional-Use<br/>Seating</i></b> | Thử chịu lực của lưng tựa theo<br>phương ngang.<br><i>Backrest static strength, horizontal<br/>test</i>                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4-2021<br>Clause 5      |
| 768. |                                                                                         | Thử chịu lực của lưng tựa theo<br>phương thẳng đứng.<br><i>Backrest static strength, vertical test</i>                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 6     |
| 769. |                                                                                         | Thử độ bền của lưng tựa<br><i>Backrest durability test</i>                                                                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 9     |
| 770. |                                                                                         | Thử chịu lực của tay vịn theo<br>phương ngang - tĩnh<br><i>Arm strength test - horizontal – Static</i>                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 10    |
| 771. |                                                                                         | Thử chịu lực của tay vịn – Phương<br>đứng - tĩnh<br><i>Arm strength test - vertical - static</i>                                  |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 11    |
| 772. |                                                                                         | Thử độ bền mỗi của tay vịn<br><i>Arm durability test</i>                                                                          |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 12    |
| 773. |                                                                                         | Thử độ bền mỗi của tay vịn –<br>Phương nghiêng<br><i>Arm Durability - Angular test</i>                                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 13    |
| 774. |                                                                                         | Thử độ bền mỗi mặt ngồi<br><i>Seating durability test</i>                                                                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 14    |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 403

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>            | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                 | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 775. | <b>Ghế ngồi với<br/>tần suất sử<br/>dụng thấp<br/><i>Occasional-Use<br/>Seating</i></b> | Thử tải thả rơi – động<br><i>Drop test – dynamic</i>                                                                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4-2021<br>Clause 15     |
| 776. |                                                                                         | Thử chịu lực cho chân ghế<br><i>Leg strength test</i>                                                                                                                    |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 16    |
| 777. |                                                                                         | Thử thả rơi mẫu – động<br><i>Unit drop test – dynamic</i>                                                                                                                |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 17    |
| 778. |                                                                                         | Kiểm tra bánh xe / đế ghế sau Thử<br>theo chu kỳ<br><i>Checking for Caster/ Chair Base<br/>Durability in cyclic test</i>                                                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 18    |
| 779. |                                                                                         | Thử chu kỳ xoay<br><i>Swivel cyclic test</i>                                                                                                                             |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 19    |
| 780. |                                                                                         | Thử chu kỳ cơ cấu nghiêng<br><i>Tilt mechanism cyclic test</i>                                                                                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 20    |
| 781. |                                                                                         | Thử độ vững<br><i>Stability test</i>                                                                                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 21    |
| 782. |                                                                                         | Thử tải theo chu kỳ lên đòn tay để<br>máy tính bảng<br><i>Tablet arm load ease test – cyclic</i>                                                                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 22    |
| 783. |                                                                                         | Thử tải tĩnh lên đòn tay để máy tính<br>bảng<br><i>Tablet arm load test – static</i>                                                                                     |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 23    |
| 784. |                                                                                         | Kiểm tra độ bền cấu trúc trong<br>phương pháp thử theo chu kỳ<br><i>Checking for structural durability in<br/>cyclic test</i>                                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 24    |
| 785. |                                                                                         | Thử theo chu kỳ cho ghế ngã lưng –<br>độ bền cơ cấu gác chân và/ hoặc<br>lưng tựa<br><i>Cycle tests for recliners - backrest<br/>and/or legrest mechanism durability</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 25    |
| 786. |                                                                                         | Thử chịu lực chỗ để chân – tải tĩnh<br><i>Legrest Strength Test – Static Load</i>                                                                                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 26    |
| 787. |                                                                                         | Thử tải tĩnh thanh để chân – Phương<br>thẳng đứng<br><i>Footrest Static Load Test for Stools<br/>– Vertical</i>                                                          |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 27    |
| 788. |                                                                                         | Thử độ bền mỗi thanh để chân –<br>Phương thẳng đứng<br><i>Footrest Durability Test – Vertical</i>                                                                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA X6.4- 2021<br>Clause 28    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                  | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                           | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 789. | <b>Nội thất văn<br/>phòng dùng<br/>trong nhà -<br/>bàn, tủ<br/><i>Home Office<br/>and<br/>Occasional-Use<br/>Desk, Table<br/>and Storage<br/>Products</i></b> | Thử độ thăng bằng<br><i>Stability test</i>                                                                                                         |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 4      |
| 790. |                                                                                                                                                               | Thử độ chịu tải<br><i>Unit strength test</i>                                                                                                       |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 5      |
| 791. |                                                                                                                                                               | Thử độ bền tải trọng mặt bàn<br><i>Top load ease cycle test</i>                                                                                    |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 6      |
| 792. |                                                                                                                                                               | Thử thả rơi một bên<br><i>Unit drop test</i>                                                                                                       |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 7      |
| 793. |                                                                                                                                                               | Thử độ cứng chân<br><i>Leg strength test</i>                                                                                                       |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 8      |
| 794. |                                                                                                                                                               | Thử khả năng tách rời<br><i>Separation test</i>                                                                                                    |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 9      |
| 795. |                                                                                                                                                               | Thử độ bền của hộc tủ<br><i>Extendible Element Cycle Test</i>                                                                                      |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 10     |
| 796. |                                                                                                                                                               | Thử độ bền giới hạn hành trình của<br>hộc tủ<br><i>Extendible Element Retention Impact<br/>and Durability Test</i>                                 |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 11     |
| 797. |                                                                                                                                                               | Thử độ nảy lại của hộc tủ<br><i>Extendible Element Rebound Test</i>                                                                                |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 12     |
| 798. |                                                                                                                                                               | Thử độ bền khóa liên động<br><i>Interlock Strength Test</i>                                                                                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 13     |
| 799. |                                                                                                                                                               | Thử khóa<br><i>Lock Test</i>                                                                                                                       |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 14     |
| 800. |                                                                                                                                                               | Thử việc điều chỉnh bề mặt làm việc<br>theo chiều thẳng đứng<br><i>Work Surface Vertical Adjustment<br/>Test</i>                                   |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 15     |
| 801. |                                                                                                                                                               | Thử việc điều chỉnh bộ phận hỗ trợ<br>bàn phím và hỗ trợ thiết bị đầu vào<br><i>Keyboard Support and Input Device<br/>Support Adjustment Tests</i> |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 16     |
| 802. |                                                                                                                                                               | Thử cửa<br><i>Door Tests</i>                                                                                                                       |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 17     |
| 803. |                                                                                                                                                               | Thử độ bền của sản phẩm có bánh xe<br><i>Durability Test for Units with<br/>Casters</i>                                                            |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 18     |
| 804. |                                                                                                                                                               | Thử lực mở<br><i>Pull Force Test</i>                                                                                                               |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 19     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                  | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 805. | <b>Nội thất văn<br/>phòng dùng<br/>trong nhà -<br/>bàn, tủ<br/><i>Home Office<br/>and<br/>Occasional-Use<br/>Desk, Table<br/>and Storage<br/>Products</i></b> | Thử khả năng giữ của mặt bàn không<br>gắn liền<br><i>Unattached Desk or Table Top<br/>Retention Test</i>                                                                                             |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 20     |
| 806. |                                                                                                                                                               | Thử khả năng chịu tải xoắn của đồ<br>nội thất do sàn không bằng phẳng<br><i>Racking Resistance Test</i>                                                                                              |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 21     |
| 807. |                                                                                                                                                               | Thử thả rơi - động - cho phần bề mặt<br>ngồi<br><i>Drop Test – Dynamic – for Units<br/>with Seat Surfaces</i>                                                                                        |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 22     |
| 808. |                                                                                                                                                               | Thử độ bền cho phần bề mặt ngồi –<br>Tác động theo chu kỳ<br><i>Durability Test for Units with<br/>Seating Surfaces – Cyclic Impact</i>                                                              |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 23     |
| 809. |                                                                                                                                                               | Thử khả năng chịu tải của các thành<br>phần lưu trữ gắn tường<br><i>Disengagement Test</i>                                                                                                           |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 24     |
| 810. |                                                                                                                                                               | Thử tải tĩnh thanh treo đồ<br><i>Clothes Rail Static Loading Test</i>                                                                                                                                |                                                                                                                   | ANSI/BIFMA<br>X6.5-2022 Clause 25     |
| 811. | <b>Nến<br/>Candles</b>                                                                                                                                        | Kiểm tra các thông tin về an toàn<br>trên nhãn sản phẩm<br><i>Display of a product safety label<br/>check</i>                                                                                        |                                                                                                                   | BS EN 15494:2019<br>Clause 4.4        |
| 812. |                                                                                                                                                               | Kiểm tra bố cục về nhãn an toàn sản<br>phẩm và bố cục bổ cục thông tin bổ<br>sung về an toàn<br><i>Layout of a product safety Label and<br/>Layout of supplementary safety<br/>information check</i> |                                                                                                                   | BS EN 15494:2019<br>Clause 4.2, 4.3   |
| 813. |                                                                                                                                                               | Xác định độ muội khói trong quá<br>trình đốt.<br><i>Determination of sooting behaviour</i>                                                                                                           |                                                                                                                   | BS EN 15426:2018                      |
| 814. |                                                                                                                                                               | Thử thăng bằng của sản phẩm<br><i>Stability test</i>                                                                                                                                                 |                                                                                                                   | BS EN 15493:2019<br>Clause 4.1        |
| 815. |                                                                                                                                                               | Kiểm tra khả năng gây cháy lần hai<br><i>Secondary ignition check</i>                                                                                                                                |                                                                                                                   | BS EN 15493:2019<br>Clause 4.2        |
| 816. |                                                                                                                                                               | Xác định chiều cao ngọn lửa,<br><i>Determination of flame Height</i>                                                                                                                                 |                                                                                                                   | BS EN 15493:2019<br>Clause 4.3        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                      |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 817. | <b>Nến<br/>Candles</b>                                                       | Kiểm tra khả năng tự tắt vào cuối quá trình cháy<br><i>Safety requirements check for behaviour by selfextinguishing</i>                                 |                                                                                                                   | BS EN 15493:20019<br>Clause 4.4                            |
| 818. |                                                                              | Kiểm tra khả năng tự bắt cháy của nến sau khi đã tắt<br><i>Safety requirements check for Behaviour after extinguishing</i>                              |                                                                                                                   | BS EN 15493:2019<br>Clause 4.5                             |
| 819. |                                                                              | Kiểm tra sự an toàn của nến loại chứa trong cốc<br><i>Safety requirement for Container candles test</i>                                                 |                                                                                                                   | BS EN 15493:2019<br>Clause 4.6                             |
| 820. |                                                                              | Thử độ bền sốc nhiệt của cốc, lọ thủy tinh<br><i>Thermal shock resistance of glass container test</i>                                                   |                                                                                                                   | ASTM C149-14(R2020)                                        |
| 821. |                                                                              | Xác định chỉ số ủ nhiệt của cốc, lọ thủy tinh<br><i>Determination of annealing for glass container</i>                                                  |                                                                                                                   | ASTM F 2179-20<br>Clause 4.1<br>ASTM C148-17               |
| 822. |                                                                              | Thử độ bền sốc nhiệt của cốc, lọ thủy tinh dùng đựng nến<br><i>Performance requirement- Thermal shock test</i>                                          |                                                                                                                   | ASTM F 2179-20<br>Clause 4.2                               |
| 823. |                                                                              | Thử đốt nến<br><i>Candle burning performance test</i>                                                                                                   |                                                                                                                   | ASTM F 2417-24<br>Clause 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.7, 4.8, 5.2 |
| 824. |                                                                              | Thử thăng bằng của sản phẩm<br><i>Stability test</i>                                                                                                    |                                                                                                                   | ASTM F 2417-24<br>Clause 4.5, 5.3                          |
| 825. |                                                                              | Thử tính cháy của cốc nhựa<br><i>Plastic container flammability test</i>                                                                                |                                                                                                                   | ASTM F 2417-24<br>Clause 4.6, 5.4                          |
| 826. |                                                                              | Kiểm tra thông tin an toàn tổng quát<br><i>General safety information check</i>                                                                         |                                                                                                                   | ASTM F 2058-07 (2021)<br>Clause 6.2                        |
| 827. |                                                                              | Kiểm tra yêu cầu về các cảnh báo an toàn phòng cháy (dạng chữ viết)<br><i>Fire safety warning check (Text-only option)</i>                              |                                                                                                                   | ASTM F 2058-07 (2021)<br>Clause 6.3                        |
| 828. |                                                                              | Kiểm tra yêu cầu về các cảnh báo an toàn phòng cháy (dạng cả chữ viết và hình minh họa)<br><i>Fire safety warning check (Text-and-pictogram option)</i> |                                                                                                                   | ASTM F 2058-07 (2021)<br>Clause 6.4                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 829. | <b>Đèn dầu</b><br><i>Decorative oil<br/>lamps</i>                            | Kiểm tra cạnh sắc, điểm nhọn và các góc trên đèn dầu<br><i>Sharp edges, corners and points check</i> |                                                                                                                   | BS EN 14059:2002<br>Clause 4.2, 5.2                  |
| 830. |                                                                              | Thử độ thẳng bằng của sản phẩm<br><i>Stability test</i>                                              |                                                                                                                   | BS EN 14059:2002<br>Clause 4.3, 5.3                  |
| 831. |                                                                              | Thử độ bền va đập<br><i>Impact strength test</i>                                                     |                                                                                                                   | BS EN 14059:2002<br>Clause 4.4, 5.4                  |
| 832. |                                                                              | Thử độ cứng của bảo vệ bắc<br><i>Wick guard test</i>                                                 |                                                                                                                   | BS EN 14059:2002<br>Clause 4.5, 5.5                  |
| 833. |                                                                              | Kiểm ra nắp tiếp dầu<br><i>Filler cap check</i>                                                      |                                                                                                                   | BS EN 14059:2002<br>Clause 4.6, 5.6                  |
| 834. |                                                                              | Kiểm tra độ rò rỉ<br><i>Leakage check</i>                                                            |                                                                                                                   | BS EN 14059:2002<br>Clause 4.7, 5.7                  |
| 835. |                                                                              | Thử độ bền của nhãn mác<br><i>Durability of marking test</i>                                         |                                                                                                                   | BS EN 14059:2002<br>Clause 4.8, 5.8                  |
| 836. | <b>Nến sử dụng ngoài trời</b><br><i>Outdoor<br/>Candles</i>                  | Thử nghiệm nến có cốc<br><i>Container candle test</i>                                                |                                                                                                                   | EN 17616:2021<br>Clause 4.1, 9.2, 9.3, 9.4, 9.5, 9.6 |
| 837. |                                                                              | Thử nghiệm nến tự đứng được<br><i>Test for free standing candle</i>                                  |                                                                                                                   | EN 17616:2021<br>Clause 4.2, 9.2, 9.3                |
| 838. |                                                                              | Thử nghiệm cho đuốc sân vườn<br><i>Test for garden touch</i>                                         |                                                                                                                   | EN 17616:2021<br>Clause 4.3, 9.3                     |
| 839. |                                                                              | Thử nghiệm nến nổi<br><i>Test for floating candle</i>                                                |                                                                                                                   | EN 17616:2021<br>Clause 4.3, 9.3                     |
| 840. |                                                                              | Kiểm tra nhãn an toàn cho nến sử dụng ngoài trời<br><i>Check safety label for outdoor candles</i>    |                                                                                                                   | EN 17617:2021                                        |
| 841. | <b>Phụ kiện sử dụng với nến</b><br><i>Candle<br/>Accessories</i>             | Thử nghiệm khả năng bắt cháy<br><i>Flammability test</i>                                             |                                                                                                                   | EN 17885:2023<br>Clause 4.1, 9.1                     |
| 842. |                                                                              | Thử nghiệm độ thẳng bằng<br><i>Stability test</i>                                                    |                                                                                                                   | EN 17885:2023<br>Clause 4.2, 9.2                     |
| 843. |                                                                              | Thử nghiệm khả năng chống cháy khi sử dụng<br><i>Fire safety test</i>                                |                                                                                                                   | EN 17885:2023<br>Clause 4.3, 9.3                     |
| 844. |                                                                              | Đo nhiệt độ bề mặt<br><i>Surface temperature measurement</i>                                         |                                                                                                                   | EN 17885:2023<br>Clause 4.4, 9.4                     |
| 845. |                                                                              | Kiểm tra thông tin an toàn trên nhãn<br><i>Product safety labels check</i>                           |                                                                                                                   | EN 17885:2023<br>Clause 11                           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                    |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 846. | <b>Phụ kiện sử<br/>dụng với nến</b><br><i>Candle<br/>Accessories</i>         | Thử khả năng cháy<br><i>Flammability test</i>                                                                                                                   |                                                                                                                   | ASTM F2601-18<br>Clause 4.1, 5.2                         |
| 847. |                                                                              | Kiểm tra khả năng hoạt động an toàn<br>của lò sử dụng nến<br><i>Candle Burners Performance check</i>                                                            |                                                                                                                   | ASTM F2601-18<br>Clause 4.2, 5.3                         |
| 848. |                                                                              | Kiểm tra độ an toàn của đế nến sử<br>dụng cho nến hâm chè và nến dạng<br>thon cao<br><i>Safety requirements for tealight and<br/>taper candle holders check</i> |                                                                                                                   | ASTM F2601-18<br>Clause 4.3 5.4                          |
| 849. |                                                                              | Thử độ thẳng bằng của sản phẩm<br><i>Stability test</i>                                                                                                         |                                                                                                                   | ASTM F2601-18<br>Clause 4.4, 5.5                         |
| 850. |                                                                              | Kiểm tra nội dung nhãn<br><i>Labeling Requirements check</i>                                                                                                    |                                                                                                                   | ASTM F2601-18<br>Clause 6                                |
| 851. | <b>Các-tông</b><br><i>Corrugated<br/>fibreboard</i>                          | Xác định độ nén cạnh của các-tông –<br>phương pháp không nhúng sáp<br><i>Determination of edgewise crush<br/>resistance (unwaxed edge method)<br/>test</i>      |                                                                                                                   | ISO 3037:2022                                            |
| 852. |                                                                              | Xác định độ nén cạnh của các-tông<br><i>Determination of edgewise<br/>compressive strength of corrugated<br/>fiberboard</i>                                     |                                                                                                                   | TAPPI T811 om-23                                         |
| 853. |                                                                              | Xác định độ bực của các-tông<br><i>Determination of bursting strength of<br/>corrugated board</i>                                                               |                                                                                                                   | TAPPI T810 om-22<br>ISO 2759:2014                        |
| 854. | <b>Vòi nước</b><br><i>Faucet</i>                                             | Xác định kích thước tấm che<br><i>Determination of dimension for<br/>cover plates and escutcheons</i>                                                           |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 4.8   |
| 855. |                                                                              | Kiểm tra sự phù hợp của mối nối ren<br><i>Threaded connections check</i>                                                                                        |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 4.4   |
| 856. |                                                                              | Kiểm tra độ an toàn của các bộ phận<br>hoạt động bằng điện<br><i>Faucets Incorporating Electrical<br/>Features check</i>                                        |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 4.13  |
| 857. |                                                                              | Thử lưu lượng<br><i>Flow rate test</i>                                                                                                                          |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.4   |
| 858. |                                                                              | Thử độ kín dưới áp lực tĩnh và áp lực<br>động<br><i>Static &amp; Dynamic Seals test</i>                                                                         |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.3.1 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                           | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                      |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 859. | <b>Vòi nước</b><br><i>Faucet</i>                                             | Thử độ chịu áp tối đa<br><i>Burst Pressure test</i>                                                                                |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.3.2   |
| 860. |                                                                              | Thử độ chịu xoắn<br><i>Thread Torque Strength test</i>                                                                             |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.7.2   |
| 861. |                                                                              | Thử khả năng chịu lực của cơ cấu điều khiển<br><i>Operating Controls test</i>                                                      |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.8.1   |
| 862. |                                                                              | Thử lực cần thiết để vận hành của các cơ cấu<br><i>Operating Requirements Test</i>                                                 |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.5     |
| 863. |                                                                              | Thử khả năng chịu tải của tay xoay<br><i>Swing Spout Strength test</i>                                                             |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.8.3   |
| 864. |                                                                              | Thử độ bền của tay xoay<br><i>Swing Spout Life Cycle test</i>                                                                      |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.6.1.3 |
| 865. |                                                                              | Thử ảnh hưởng của nước đối với sơn gốc hữu cơ<br><i>Water degradation to organic coatings test</i>                                 |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.2.4.2 |
| 866. |                                                                              | Thử ảnh hưởng của xà phòng và các chất tẩy rửa đối với sơn gốc hữu cơ<br><i>Soap and cleaner effects for organic coatings test</i> |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.2.4.3 |
| 867. |                                                                              | Thử sự mài mòn của sơn gốc hữu cơ<br><i>Abrasion resistance for organic coatings test</i>                                          |                                                                                                                   | ASME A112.18.1-2018/<br>CSA B125.1-18<br>- Section 5.2.4.4 |
| 868. | <b>Bộ thoát nước</b><br><i>Plumbing<br/>Waste Fittings</i>                   | Xác định kích thước lỗ thoát nước<br><i>Determine the outlet Size</i>                                                              |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020/<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 4.6.1.2  |
| 869. |                                                                              | Xác định độ dày thành ống<br><i>Determine the wall thickness</i>                                                                   |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020/<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 4.6.3    |
| 870. |                                                                              | Thử các kích thước của bộ lọc<br><i>Sink Strainer Assemblies test</i>                                                              |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020/<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 4.6.4    |
| 871. |                                                                              | Thử xi phông<br><i>Traps test</i>                                                                                                  |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020/<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 4.6.5    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 403**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                            | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                           | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                         |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 872. | <b>Bộ thoát nước<br/><i>Plumbing<br/>Waste Fittings</i></b>                                                             | Thử sự ảnh hưởng của dầu nóng<br><i>Hot Oil Exposure test</i>                                                                                                      |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020 /<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 5.6.2      |
| 873. |                                                                                                                         | Xác định độ hấp thụ nước<br><i>Determine the water Absorption test</i>                                                                                             |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020 /<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 5.6.3      |
| 874. |                                                                                                                         | Xác định lưu lượng nước tối thiểu<br><i>Determine the minimum Flow Rate</i>                                                                                        |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020/<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 5.8         |
| 875. |                                                                                                                         | Thử khả năng chịu xoắn<br><i>Thread Torque Strength test</i>                                                                                                       |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020 /<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 5.9.1      |
| 876. |                                                                                                                         | Thử khả năng chịu áp<br><i>Hydrostatic Pressure test</i>                                                                                                           |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020 /<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 5.9.2      |
| 877. |                                                                                                                         | Thử khả năng kiểm soát lưu lượng<br>nước rò rỉ của bộ thoát nước<br><i>Seals Leakage - Waste fitting for<br/>drainage flow control test</i>                        |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020 /<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 5.11.1     |
| 878. |                                                                                                                         | Thử tác động của sự thay đổi nhiệt<br>độ<br><i>Thermal cycling test</i>                                                                                            |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020 /<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 5.3        |
| 879. |                                                                                                                         | Thử khả năng chịu hóa chất<br><i>Chemical resistance test</i>                                                                                                      |                                                                                                                   | CSA B45.5-22/ IAPMO<br>Z124-2022<br>- Clause 5.15             |
| 880. |                                                                                                                         | Thử khả năng lắp ráp của bộ thoát<br>nước kiểu bật lên<br><i>Pop-up waste fitting assembly test</i>                                                                |                                                                                                                   | ASME A112.18.2-2020 /<br>CSA B125.2-20<br>- Clause 5.11.2.2.1 |
| 881. | <b>Các sản phẩm<br/>bằng kim loại<br/><i>Metalic product</i></b>                                                        | Thử độ ăn mòn bằng thiết bị phun<br>sương muối<br><i>Salt spray test</i>                                                                                           |                                                                                                                   | ASTM B117-19<br>ISO 9227:2022                                 |
| 882. | <b>Vật liệu tiếp<br/>xúc với thực<br/>phẩm<br/><i>Materials and<br/>articles in<br/>contact with<br/>foodstuffs</i></b> | Thử độ bền nhiệt và khả năng chịu<br>sốc nhiệt<br>Phương pháp A và phương pháp B<br><i>Thermal shock and thermal<br/>endurance test.<br/>Method A and method B</i> |                                                                                                                   | EN 1183:1997<br>Clause 6.1, 6.2                               |



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 403

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                           | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 883. | <b>Dụng cụ nấu<br/>nướng bằng<br/>gốm, thủy tinh<br/>hoặc bằng<br/>nhựa</b><br><i>Ceramic, glass,<br/>glass - ceramic<br/>or plastics<br/>cookware</i> | Thử khả năng chịu sốc nhiệt trong lò<br>vi sóng<br><i>Resistance to microwave heating test</i> |                                                                                                                   | EN 15284:2007<br>Clause 6             |

#### Ghi chú/ Note:

|       |                                                                                                  |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ASTM  | <i>American Society of the International Association for Testing and Materials</i>               |
| ANSI/ | <i>American National Standards Institute/ Business and Institutional Furniture Manufacturers</i> |
| BIFMA | <i>Association</i>                                                                               |
| CFR   | <i>Code of Federal Regulations</i>                                                               |
| BS    | <i>British Standard</i>                                                                          |
| EN    | <i>European Norm</i>                                                                             |
| BS EN | <i>British Standard European Norm</i>                                                            |
| SOR   | <i>Statutory Orders and Regulations</i>                                                          |
| ASME  | <i>American Society of Mechanical Engineers</i>                                                  |
| CSA   | <i>Canadian Standards Association</i>                                                            |
| TAPPI | <i>Technical Association of the Pulp and Paper Industry</i>                                      |

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Intertek Vietnam Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

*OK*